

CHÁNH ÁN TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO

Xét đề nghị của Vụ trưởng Vụ Tổng hợp Tòa án nhân dân tối cao,

Nguyễn Hòa Bình

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO

DANH MỤC CÁC HỆ THỐNG CHỈ TIÊU CỦA TÒA ÁN NHÂN DÂN

Ban hành kèm theo Quyết định số 288/QĐ-TANDTC ngày 15/12/20017 của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao

| TT | Mã số | Tên chỉ tiêu | Phân tổ | Kỳ công bố | Cơ quan thu thập |
|-------------------------------|---------|---|--|-----------------|-------------------------------------|
| Nhóm chỉ tiêu hình sự sơ thẩm | | | | | |
| 1 | HSST-01 | Các vụ án hình sự sơ thẩm phải giải quyết | - Theo nhóm tội danh '- Cấp tỉnh, cấp huyện | 6 tháng, 1 năm | Tòa án nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện |
| 2 | HSST-02 | Các vụ án hình sự sơ thẩm đã giải quyết | - Theo nhóm tội danh '- Cấp tỉnh, cấp huyện | 6 tháng, 1 năm | Tòa án nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện |
| 3 | HSST-03 | Chỉ tiêu tạm đình chỉ | - Theo nhóm tội danh '- Cấp tỉnh, cấp huyện | 6 tháng, 1 năm | Tòa án nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện |
| 4 | HSST-04 | Chỉ tiêu hình phạt chính | - Theo nhóm tội danh '- Cấp tỉnh, cấp huyện | 6 tháng, 1 năm | Tòa án nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện |
| 5 | HSST-05 | Chỉ tiêu hình phạt bổ sung | - Theo nhóm tội danh '- Cấp tỉnh, cấp huyện | 6 tháng, 1 năm | Tòa án nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện |
| 6 | HSST-06 | Chỉ tiêu số thanh niên bị kết án | - Theo nhóm tội danh '- Cấp tỉnh, cấp huyện | 6 tháng, 1 năm | Tòa án nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện |
| 7 | HSST-07 | Chỉ tiêu số thanh niên là bị hại trong các vụ án hình sự | - Theo nhóm tội danh '- Cấp tỉnh, cấp huyện | 6 tháng, 1 năm | Tòa án nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện |
| 8 | HSST-08 | Chỉ tiêu các vụ án hình sự áp dụng án lệ | - Theo nhóm tội danh '- Cấp tỉnh, cấp huyện | 6 tháng, 1 năm | Tòa án nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện |
| 10 | HSST-10 | Chỉ tiêu các vụ án hình sự cho bị cáo hưởng án treo | - Theo nhóm tội danh '- Cấp tỉnh, cấp huyện | 6 tháng, 1 năm | Tòa án nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện |
| 12 | HSST-12 | Chỉ tiêu các vụ án hình sự người phạm tội dưới 18 tuổi | - Theo nhóm tội danh '- Cấp tỉnh, cấp huyện | 6 tháng, 1 năm | Tòa án nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện |
| 14 | HSST-14 | Chỉ tiêu các phiên tòa rút kinh nghiệm | - Theo nhóm tội danh '- Cấp tỉnh, cấp huyện | 6 tháng, 1 năm | Tòa án nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện |
| 15 | HSST-15 | Chỉ tiêu các vụ án hình sự vi phạm thời hạn tạm giam | - Theo nhóm tội danh '- Cấp tỉnh, cấp huyện | 6 tháng, 1 năm | Tòa án nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện |
| 16 | HSST-16 | Chỉ tiêu các vụ án hình sự do pháp nhân thương mại phạm tội | - Theo nhóm tội danh '- Cấp tỉnh, cấp huyện | 6 tháng, 1 năm | Tòa án nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện |
| 17 | HSST-17 | Chỉ tiêu các vụ án mua bán người vì mục đích cưỡng bức lao động | - Theo nhóm tội danh '- Cấp tỉnh, cấp huyện | 7 tháng, 1 năm | Tòa án nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện |
| 18 | HSST-18 | Chỉ tiêu các vụ án liên quan đến tội phạm ma túy | - Theo nhóm tội danh '- Cấp tỉnh, cấp huyện | 8 tháng, 1 năm | Tòa án nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện |
| 19 | HSST-19 | Chỉ tiêu các vụ án liên quan đến bạo lực gia đình | - Theo nhóm tội danh '- Cấp tỉnh, cấp huyện | 9 tháng, 1 năm | Tòa án nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện |
| 20 | HSST-20 | Chỉ tiêu các vụ án hình sự về tội vi phạm quy định về bảo vệ động vật nguy cấp, quý, hiếm | - Theo nhóm tội danh '- Cấp tỉnh, cấp huyện | 10 tháng, 1 năm | Tòa án nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện |

| | | | | | |
|--|----------|--|--|-----------------|---|
| 21 | HSST-21 | Chỉ tiêu các vụ án hình sự về tội phạm môi trường | - Theo nhóm tội danh '- Cấp tỉnh, cấp huyện | 11 tháng, 1 năm | Tòa án nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện |
| Nhóm chỉ tiêu hình sự phúc thẩm | | | | | |
| 1 | HSPT-22 | Chỉ tiêu số vụ án phúc thẩm phải giải quyết | - Theo nhóm tội danh '- Cấp tỉnh, cấp cao | 6 tháng, 1 năm | Tòa án nhân dân cấp tỉnh, cấp cao |
| 2 | HSPT-23 | Chỉ tiêu số vụ án phúc thẩm đã giải quyết | - Theo nhóm tội danh '- Cấp tỉnh, cấp cao | 6 tháng, 1 năm | Tòa án nhân dân cấp tỉnh, cấp cao |
| 3 | HSPT-24 | Chỉ tiêu số vụ án phúc thẩm còn lại | - Theo nhóm tội danh '- Cấp tỉnh, cấp cao | 6 tháng, 1 năm | Tòa án nhân dân cấp tỉnh, cấp cao |
| 4 | HSPT-25 | Chỉ tiêu các bản án sơ thẩm bị Tòa án phúc thẩm sửa | - Theo nhóm tội danh '- Cấp tỉnh, cấp cao | 6 tháng, 1 năm | Tòa án nhân dân cấp tỉnh, cấp cao |
| 5 | HSPT-26 | Chỉ tiêu các bản án sơ thẩm bị Tòa án phúc thẩm hủy | - Theo nhóm tội danh '- Cấp tỉnh, cấp cao | 6 tháng, 1 năm | Tòa án nhân dân cấp tỉnh, cấp cao |
| 6 | HSPT-27 | Chỉ tiêu tỷ lệ các vụ án hình sự sơ thẩm có kháng cáo, kháng nghị phúc thẩm | - Theo nhóm tội danh '- Cấp tỉnh, cấp cao | 6 tháng, 1 năm | Tòa án nhân dân cấp tỉnh, cấp cao |
| 7 | HSPT-28 | Chỉ tiêu tỷ lệ các vụ án hình sự Tòa án cấp phúc thẩm chấp nhận kháng nghị của Viện kiểm sát | - Theo nhóm tội danh '- Cấp tỉnh, cấp cao | 6 tháng, 1 năm | Tòa án nhân dân cấp tỉnh, cấp cao |
| Chỉ tiêu các vụ án hình sự giám đốc thẩm | | | | | |
| 1 | HSGĐT-29 | Chỉ tiêu số vụ án hình sự giám đốc thẩm phải giải quyết | - Theo nhóm tội danh '- Cấp cao, TAND tối cao | 6 tháng, 1 năm | Tòa án nhân dân cấp cao, Tòa án nhân dân tối cao |
| 2 | HSGĐT-30 | Chỉ tiêu số vụ án hình sự giám đốc thẩm đã giải quyết | - Theo nhóm tội danh '- Cấp cao, TAND tối cao | 6 tháng, 1 năm | Tòa án nhân dân cấp cao, Tòa án nhân dân tối cao |
| 3 | HSGĐT-31 | Chỉ tiêu các bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật bị Tòa án có thẩm quyền giám đốc thẩm sửa | - Theo nhóm tội danh '- Cấp cao, TAND tối cao | 6 tháng, 1 năm | Tòa án nhân dân cấp cao, Tòa án nhân dân tối cao |
| 11 | HSDGT-32 | Chỉ tiêu các bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật bị Tòa án có thẩm quyền giám đốc thẩm hủy | - Theo nhóm tội danh '- Cấp cao, TAND tối cao | 6 tháng, 1 năm | Tòa án nhân dân cấp cao, Tòa án nhân dân tối cao |
| Nhóm chỉ tiêu các vụ án hình sự tái thẩm | | | | | |
| 1 | HSTT-33 | Chỉ tiêu số vụ án hình sự tái thẩm phải giải quyết | - Theo nhóm tội danh '- Cấp cao, TAND tối cao | 6 tháng, 1 năm | Tòa án nhân dân cấp cao, Tòa án nhân dân tối cao |
| 2 | HSTT-34 | Chỉ tiêu số vụ án hình sự tái thẩm đã giải quyết | - Theo nhóm tội danh '- Cấp cao, TAND tối cao | 6 tháng, 1 năm | Tòa án nhân dân cấp cao, Tòa án nhân dân tối cao |
| 3 | HSTT-35 | Chỉ tiêu các bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật bị Tòa án có thẩm quyền tái thẩm hủy | - Theo nhóm tội danh '- Cấp cao, TAND tối cao | 6 tháng, 1 năm | Tòa án nhân dân cấp cao, Tòa án nhân dân tối cao |
| Nhóm chỉ tiêu thi hành án hình sự | | | | | |
| 1 | THAHS-36 | Chỉ tiêu tổng số người bị kết án | -Cấp huyện, cấp tỉnh | 6 tháng, 1 năm | Tòa án nhân dân cấp huyện, Tòa án nhân dân cấp tỉnh |
| 2 | THAHS-37 | Chỉ tiêu số người phải ra quyết định thi hành án | -Cấp huyện, cấp tỉnh | 6 tháng, 1 năm | Tòa án nhân dân cấp huyện, Tòa án nhân dân cấp tỉnh |
| 3 | THAHS-38 | Chỉ tiêu số đã giải quyết đối với trường hợp người bị kết án phạt tù đã có quyết định thi hành án | -Cấp huyện, cấp tỉnh | 6 tháng, 1 năm | Tòa án nhân dân cấp huyện, Tòa án nhân dân cấp tỉnh |

| | | | | | |
|------------------------------|-----------------------|---|---|----------------|---|
| 4 | THAHS-39 | Chỉ tiêu số người bị kết án đã có quyết định thi hành án nhưng chưa thi hành | -Cấp huyện, cấp tỉnh | 6 tháng, 1 năm | Tòa án nhân dân cấp huyện, Tòa án nhân dân cấp tỉnh |
| 5 | THAHS-40 | Chỉ tiêu số người bị kết án tử hình đã có quyết định thi hành án | -Cấp huyện, cấp tỉnh | 6 tháng, 1 năm | Tòa án nhân dân cấp huyện, Tòa án nhân dân cấp tỉnh |
| 6 | THSHS-41 | Chỉ tiêu số người được giảm án, tha tù trước thời hạn | -Cấp huyện, cấp tỉnh | 6 tháng, 1 năm | Tòa án nhân dân cấp huyện, Tòa án nhân dân cấp tỉnh |
| Hệ thống chỉ tiêu Dân sự | | | | | |
| Nhóm chỉ tiêu dân sự sơ thẩm | | | | | |
| I | Nhóm chỉ tiêu quản lý | | | | |
| 1 | DSST-01 | Số vụ việc dân sự sơ thẩm phải giải quyết | - Theo nhóm tranh chấp, yêu cầu '- Cấp tỉnh, cấp huyện | 6 tháng, 1 năm | Tòa án nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện |
| 2 | DSST-02 | Số vụ việc dân sự sơ thẩm đã giải quyết | - Theo nhóm tranh chấp, yêu cầu '- Cấp tỉnh, cấp huyện | 6 tháng, 1 năm | Tòa án nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện |
| 3 | DSST-03 | Số vụ việc dân sự sơ thẩm Tòa án ra quyết định tạm đình chỉ giải quyết | | 6 tháng, 1 năm | |
| 4 | DSST-04 | Số vụ việc dân sự sơ thẩm Tòa án ra quyết định đình chỉ giải quyết | - Theo nhóm tranh chấp, yêu cầu '- Cấp tỉnh, cấp huyện | 6 tháng, 1 năm | Tòa án nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện |
| 5 | DSST-05 | Số vụ việc dân sự sơ thẩm Tòa án ra quyết định công nhận sự thỏa thuận của đương sự | - Theo nhóm tranh chấp, yêu cầu '- Cấp tỉnh, cấp huyện | 6 tháng, 1 năm | Tòa án nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện |
| 6 | DSST-06 | Số vụ việc dân sự sơ thẩm Tòa án đã xét xử hoặc mở phiên họp để giải quyết | - Theo nhóm tranh chấp, yêu cầu '- Cấp tỉnh, cấp huyện | 6 tháng, 1 năm | Tòa án nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện |
| 7 | DSST-07 | Số vụ việc dân sự sơ thẩm đã quá hạn luật định chưa được giải quyết | - Theo nhóm tranh chấp, yêu cầu '- Cấp tỉnh, cấp huyện '- Do nguyên nhân chủ quan, khách quan | 6 tháng, 1 năm | Tòa án nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện |
| 8 | DSST-08 | Số vụ việc Tòa án áp dụng án lệ để giải quyết | - Theo nhóm tranh chấp, yêu cầu '- Cấp tỉnh, cấp huyện | 6 tháng, 1 năm | Tòa án nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện |
| 11 | DSST-09 | Số vụ án Tòa án giải quyết theo thủ tục rút gọn | - Theo nhóm tranh chấp, yêu cầu '- Cấp tỉnh, cấp huyện | 6 tháng, 1 năm | Tòa án nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện |
| 9 | DSST-10 | Số vụ việc Tòa án áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời trong quá trình giải quyết | - Theo nhóm tranh chấp, yêu cầu '- Cấp tỉnh, cấp huyện | 6 tháng, 1 năm | Tòa án nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện |

| | | | | | |
|----|--|---|---|----------------|-------------------------------------|
| 10 | DSST-11 | Số quyết định cá biệt trái pháp luật của cơ quan, tổ chức bị Tòa án hủy trong quá trình giải quyết vụ việc dân sự | - Theo nhóm tranh chấp, yêu cầu '- Cấp tỉnh, cấp huyện | 6 tháng, 1 năm | Tòa án nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện |
| 11 | DSST-12 | Số vụ việc đã giải quyết có Viện kiểm sát tham gia phiên tòa hoặc phiên họp | - Theo nhóm tranh chấp, yêu cầu '- Cấp tỉnh, cấp huyện | 6 tháng, 1 năm | Tòa án nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện |
| 12 | DSST-13 | Số vụ việc có người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp cho đương sự | - Theo nhóm tranh chấp, yêu cầu '- Cấp tỉnh, cấp huyện '- Chia ra Luật sư và Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp khác | 6 tháng, 1 năm | Tòa án nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện |
| 13 | DSST-14 | Số vụ việc do cơ quan, tổ chức đứng ra khởi kiện hoặc yêu cầu Tòa án đã giải quyết | - Theo nhóm tranh chấp, yêu cầu '- Cấp tỉnh, cấp huyện '- Chia ra Tổng số cơ quan, tổ chức và Cơ quan, tổ chức khởi kiện bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người khác, lợi ích công cộng và nhà nước | 6 tháng, 1 năm | Tòa án nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện |
| 14 | DSST-15 | Số vụ việc do cá nhân khởi kiện hoặc yêu cầu Tòa án đã giải quyết | - Theo nhóm tranh chấp, yêu cầu '- Cấp tỉnh, cấp huyện '- Độ tuổi | 6 tháng, 1 năm | Tòa án nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện |
| 15 | DSST-16 | Số vụ việc mà cơ quan, tổ chức là bị đơn Tòa án đã giải quyết | - Theo nhóm tranh chấp, yêu cầu '- Cấp tỉnh, cấp huyện '- Chia ra Tổng số cơ quan, tổ chức và Cơ quan, tổ chức khởi kiện bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người khác, lợi ích công cộng và nhà nước | 6 tháng, 1 năm | Tòa án nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện |
| 16 | DSST-17 | Số vụ việc mà cá nhân là bị đơn Tòa án đã giải quyết | - Theo nhóm tranh chấp, yêu cầu '- Cấp tỉnh, cấp huyện '- Độ tuổi | 6 tháng, 1 năm | Tòa án nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện |
| II | Nhóm chỉ tiêu về các tranh chấp dân sự | | | | |
| 1 | DSST-18 | Số vụ án Tòa án phải giải quyết về tranh chấp giữa cá nhân với cá nhân về quốc tịch Việt Nam | - Địa giới hành chính: cấp tỉnh, cấp huyện | 6 tháng, 1 năm | Tòa án nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện |
| 2 | DSST-20 | Số vụ án tranh chấp về quyền sở hữu và các quyền khác đối với tài sản | - Địa giới hành chính: cấp tỉnh, cấp huyện | 6 tháng, 1 năm | Tòa án nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện |

| | | | | | |
|----|---------|---|---|----------------|-------------------------------------|
| 3 | DSST-21 | Số vụ án tranh chấp giữa cá nhân với cá nhân về quốc tịch Việt Nam Tòa án đã giải quyết | - Địa giới hành chính: cấp tỉnh, cấp huyện '- Số vụ án Tòa án đình chỉ; - Số vụ án Tòa án đã xét xử | 6 tháng, 1 năm | Tòa án nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện |
| 4 | DSST-22 | Số vụ án tranh chấp về giao dịch dân sự, hợp đồng dân sự | - Địa giới hành chính: cấp tỉnh, cấp huyện | 6 tháng, 1 năm | Tòa án nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện |
| 5 | DSST-23 | Số vụ án tranh chấp về quyền sở hữu trí tuệ, chuyển giao công nghệ | - Địa giới hành chính: cấp tỉnh, cấp huyện | 6 tháng, 1 năm | Tòa án nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện |
| 6 | DSST-24 | Số vụ án tranh chấp về thừa kế tài sản | - Địa giới hành chính: '- Cấp tỉnh, cấp huyện '- Độ tuổi | 6 tháng, 1 năm | Tòa án nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện |
| 7 | DSST-27 | Số vụ án tranh chấp về bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng | - Địa giới hành chính: '- Cấp tỉnh, cấp huyện '- Độ tuổi | 6 tháng, 1 năm | Tòa án nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện |
| 8 | DSST-28 | Số vụ án tranh chấp bồi thường thiệt hại do Tòa án áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời không đúng | - Địa giới hành chính: '- Cấp tỉnh, cấp huyện | 6 tháng, 1 năm | Tòa án nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện |
| 9 | DSST-29 | Số vụ án tranh chấp bồi thường thiệt hại do áp dụng biện pháp ngăn chặn hành chính không đúng theo quy định của pháp luật về cạnh tranh | - Địa giới hành chính: '- Cấp tỉnh, cấp huyện | 6 tháng, 1 năm | Tòa án nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện |
| 10 | DSST-30 | Số vụ án khai thác, sử dụng tài nguyên nước, xả thải vào nguồn nước theo quy định của Luật tài nguyên nước | - Địa giới hành chính: '- Cấp tỉnh, cấp huyện | 6 tháng, 1 năm | Tòa án nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện |
| 11 | DSST-31 | Số vụ án tranh chấp đất đai | - Địa giới hành chính: '- Cấp tỉnh, cấp huyện | 6 tháng, 1 năm | Tòa án nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện |
| 12 | DSST-32 | Số vụ án tranh chấp liên quan đến hoạt động nghiệp vụ báo chí theo quy định của pháp luật về báo chí | - Địa giới hành chính: '- Cấp tỉnh, cấp huyện | 6 tháng, 1 năm | Tòa án nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện |

| | | | | | |
|-----|---------------------------------|--|---|----------------|-------------------------------------|
| 13 | DSST-33 | Số vụ án tranh chấp liên quan yêu cầu tuyên bố văn bản, công chứng vô hiệu | - Địa giới hành chính: '- Cấp tỉnh, cấp huyện | 6 tháng, 1 năm | Tòa án nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện |
| 14 | DSST-34 | Số vụ án tranh chấp về kết quả bán đấu giá tài sản, thanh toán phí tổn đăng ký mua tài sản bán đấu giá theo quy định của pháp luật về thi hành án dân sự | - Địa giới hành chính: '- Cấp tỉnh, cấp huyện | 6 tháng, 1 năm | Tòa án nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện |
| 15 | DSST-35 | Số vụ án tranh chấp dân sự trong trường hợp chưa có điều luật áp dụng | - Địa giới hành chính: '- Cấp tỉnh, cấp huyện | 6 tháng, 1 năm | Tòa án nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện |
| III | Nhóm chỉ tiêu về yêu cầu dân sự | | | | |
| 1 | DSST-36 | Số yêu cầu đương sự yêu cầu Tòa án tuyên bố hoặc hủy bỏ quyết định tuyên bố một người mất năng lực hành vi dân sự, bị hạn chế năng lực hành vi dân sự hoặc có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi | - Theo nhóm tranh chấp, yêu cầu '- Cấp tỉnh, cấp huyện | 6 tháng, 1 năm | Tòa án nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện |
| 2 | DSST-37 | Số yêu cầu đương sự yêu cầu Tòa án thông báo tìm kiếm người vắng mặt tại nơi cư trú và quản lý tài sản của người đó | - Theo nhóm tranh chấp, yêu cầu '- Cấp tỉnh, cấp huyện | 6 tháng, 1 năm | Tòa án nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện |
| 3 | DSST-38 | Số yêu cầu đương sự yêu cầu tuyên bố hoặc hủy bỏ quyết định tuyên bố một người mất tích | - Theo nhóm tranh chấp, yêu cầu '- Cấp tỉnh, cấp huyện | 6 tháng, 1 năm | Tòa án nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện |
| 4 | DSST-39 | Số yêu cầu đương sự yêu cầu tuyên bố hoặc hủy bỏ quyết định tuyên bố một người là đã chết | - Theo nhóm tranh chấp, yêu cầu '- Cấp tỉnh, cấp huyện | 6 tháng, 1 năm | Tòa án nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện |
| 5 | DSST-40 | Số yêu cầu đương sự yêu cầu công nhận và cho thi hành tại Việt Nam bản án, quyết định về dân sự, quyết định về tài sản trong bản án, quyết định hình sự, hành chính của Tòa án nước ngoài hoặc không công nhận bản án, quyết định về dân sự, quyết định về tài sản trong bản án, quyết định hình sự, hành chính của Tòa án nước ngoài không có yêu cầu thi hành tại Việt Nam | - Theo nhóm tranh chấp, yêu cầu '- Cấp tỉnh, cấp huyện | 6 tháng, 1 năm | Tòa án nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện |

| | | | | | |
|----|---------|--|---|----------------|-------------------------------------|
| 6 | DSST-41 | Số yêu cầu đương sự yêu cầu công nhận và cho thi hành tại Việt Nam bản án, quyết định về dân sự, quyết định về tài sản trong bản án, quyết định hình sự, hành chính của Tòa án nước ngoài hoặc không công nhận bản án, quyết định về dân sự, quyết định về tài sản trong bản án, quyết định hình sự, hành chính của Tòa án nước ngoài không có yêu cầu thi hành tại Việt Nam | - Theo nhóm tranh chấp, yêu cầu '- Cấp tỉnh, cấp huyện | 6 tháng, 1 năm | Tòa án nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện |
| 7 | DSST-42 | Số yêu cầu tuyên bố văn bản công chứng vô hiệu | - Theo nhóm tranh chấp, yêu cầu '- Cấp tỉnh, cấp huyện | 6 tháng, 1 năm | Tòa án nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện |
| 8 | DSST-43 | Số yêu cầu công nhận kết quả hòa giải thành ngoài Tòa án | - Theo nhóm tranh chấp, yêu cầu '- Cấp tỉnh, cấp huyện | 6 tháng, 1 năm | Tòa án nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện |
| 9 | DSST-44 | Số yêu cầu công nhận tài sản có trên lãnh thổ Việt Nam là vô chủ, công nhận quyền sở hữu của người đang quản lý đối với tài sản vô chủ trên lãnh thổ Việt Nam | - Địa giới hành chính: '- Cấp tỉnh, cấp huyện | 6 tháng, 1 năm | Tòa án nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện |
| 10 | DSST-45 | Số yêu cầu xác định quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản, phân chia tài sản chung để thi hành án và yêu cầu khác theo quy định của Luật thi hành án dân sự | - Theo nhóm tranh chấp, yêu cầu '- Cấp tỉnh, cấp huyện | 6 tháng, 1 năm | Tòa án nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện |

Nhóm chỉ tiêu Dân sự phúc thẩm

| | | | | | |
|----------|--|---|--|----------------|-----------------------------------|
| I | Nhóm chỉ tiêu thụ lý, giải quyết các vụ việc dân sự phúc thẩm | | | | |
| 1 | DSPT-46 | Số vụ việc dân sự đương sự kháng cáo | - Theo nhóm tranh chấp, yêu cầu '- Cấp tỉnh, cấp cao | 6 tháng, 1 năm | Tòa án nhân dân cấp tỉnh, cấp cao |
| 2 | DSPT-47 | Số vụ việc dân sự Viện kiểm sát kháng nghị | - Theo nhóm tranh chấp, yêu cầu '- Cấp tỉnh, cấp cao | 6 tháng, 1 năm | Tòa án nhân dân cấp tỉnh, cấp cao |
| 3 | DSPT-48 | Số vụ việc dân sự đương sự kháng cáo Tòa án đã giải quyết | - Theo nhóm tranh chấp, yêu cầu '- Cấp tỉnh, cấp cao | 6 tháng, 1 năm | Tòa án nhân dân cấp tỉnh, cấp cao |
| 4 | DSPT-49 | Số vụ việc dân sự Viện kiểm sát kháng nghị Tòa án đã giải quyết | - Theo nhóm tranh chấp, yêu cầu '- Cấp tỉnh, cấp cao | 6 tháng, 1 năm | Tòa án nhân dân cấp tỉnh, cấp cao |
| 5 | DSPT-50 | Số vụ việc dân sự Tòa án ra quyết định đình chỉ xét xử | - Do đương sự rút kháng cáo; - Do Viện kiểm sát rút kháng nghị; '- Do các lý do khác '- Theo nhóm tranh chấp, yêu cầu '- Cấp tỉnh, cấp cao | 6 tháng, 1 năm | Tòa án nhân dân cấp tỉnh, cấp cao |

| | | | | | |
|----|---|--|--|----------------|-----------------------------------|
| 6 | DSPT-51 | Số vụ việc dân sự do Viện kiểm sát kháng nghị Tòa án đã xét xử phúc thẩm | - Theo nhóm tranh chấp, yêu cầu '- Cấp tỉnh, cấp cao | 6 tháng, 1 năm | Tòa án nhân dân cấp tỉnh, cấp cao |
| 7 | DSPT-52 | Số vụ việc dân sự do đương sự kháng cáo Tòa án đã xét xử phúc thẩm | - Theo nhóm tranh chấp, yêu cầu '- Cấp tỉnh, cấp cao | 6 tháng, 1 năm | Tòa án nhân dân cấp tỉnh, cấp cao |
| 8 | DSPT-53 | Số vụ việc dân sự do Viện kiểm sát kháng nghị Tòa án chưa giải quyết | - Theo nhóm tranh chấp, yêu cầu '- Cấp tỉnh, cấp cao | 6 tháng, 1 năm | Tòa án nhân dân cấp tỉnh, cấp cao |
| 9 | DSPT-54 | Số vụ việc dân sự do đương sự kháng cáo Tòa án chưa giải quyết | - Theo nhóm tranh chấp, yêu cầu '- Cấp tỉnh, cấp cao | 6 tháng, 1 năm | Tòa án nhân dân cấp tỉnh, cấp cao |
| 10 | DSPT-55 | Số vụ việc dân sự quá hạn luật định chưa được Tòa án giải quyết | - Do nguyên nhân chủ quan; '- Do nguyên nhân khách quan; '- Theo nhóm tranh chấp, yêu cầu '- Cấp tỉnh, cấp cao | 6 tháng, 1 năm | Tòa án nhân dân cấp tỉnh, cấp cao |
| 11 | DSPT-56 | Số vụ việc dân sự Tòa án ra quyết định tạm đình chỉ giải quyết | - Do có văn bản của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao kiến nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền xem xét, sửa đổi, bổ sung hoặc bãi bỏ VBQPPL do có dấu hiệu trái pháp luật '- Theo nhóm tranh chấp, yêu cầu '- Cấp tỉnh, cấp cao | 6 tháng, 1 năm | Tòa án nhân dân cấp tỉnh, cấp cao |
| II | Nhóm chỉ tiêu phân tích các vụ việc đã xét xử | | | | |
| 12 | DSPT-57 | Số vụ việc Tòa án ra quyết định giữ nguyên bản án, quyết định sơ thẩm | '- Theo nhóm tranh chấp, yêu cầu '- Cấp tỉnh, cấp cao | 6 tháng, 1 năm | Tòa án nhân dân cấp tỉnh, cấp cao |
| 13 | DSPT-58 | Số vụ việc Tòa án ra quyết định sửa một phần bản án, quyết định sơ thẩm | '- Do cấp sơ thẩm sai; '- Do lý do khác '- Theo nhóm tranh chấp, yêu cầu '- Cấp tỉnh, cấp cao | 6 tháng, 1 năm | Tòa án nhân dân cấp tỉnh, cấp cao |
| 14 | DSPT-59 | Số vụ việc Tòa án ra quyết định sửa toàn bộ bản án, quyết định sơ thẩm | - Do cấp sơ thẩm sai; '- Do lý do khác '- Theo nhóm tranh chấp, yêu cầu '- Cấp tỉnh, cấp cao | 6 tháng, 1 năm | Tòa án nhân dân cấp tỉnh, cấp cao |

| | | | | | |
|-----|---|--|--|----------------|-----------------------------------|
| 15 | DSPT-60 | Số vụ việc Tòa án ra quyết định hủy một phần bản án, quyết định sơ thẩm để giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm | - Do cấp sơ thẩm sai; '- Do lý do khác '- Theo nhóm tranh chấp, yêu cầu '- Cấp tỉnh, cấp cao | 6 tháng, 1 năm | Tòa án nhân dân cấp tỉnh, cấp cao |
| 16 | DSPT-61 | Số vụ việc Tòa án ra quyết định hủy toàn bộ bản án, quyết định sơ thẩm để giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm | '- Do cấp sơ thẩm sai; '- Do lý do khác '- Theo nhóm tranh chấp, yêu cầu '- Cấp tỉnh, cấp cao | 6 tháng, 1 năm | Tòa án nhân dân cấp tỉnh, cấp cao |
| 17 | DSPT-62 | Số vụ việc Tòa án ra quyết định hủy bản án, quyết định sơ thẩm và đình chỉ giải quyết vụ án | - Do cấp sơ thẩm sai; '- Do lý do khác '- Theo nhóm tranh chấp, yêu cầu '- Cấp tỉnh, cấp cao | 6 tháng, 1 năm | Tòa án nhân dân cấp tỉnh, cấp cao |
| 18 | DSPT-63 | Số vụ việc Tòa án ra quyết định đình chỉ xét xử phúc thẩm và giữ nguyên bản án sơ thẩm | - Theo nhóm tranh chấp, yêu cầu '- Cấp tỉnh, cấp cao | 6 tháng, 1 năm | Tòa án nhân dân cấp tỉnh, cấp cao |
| 19 | DSPT-64 | Số vụ việc Viện kiểm sát có kháng nghị nhưng không được chấp nhận | - Theo nhóm tranh chấp, yêu cầu '- Cấp tỉnh, cấp cao | 6 tháng, 1 năm | Tòa án nhân dân cấp tỉnh, cấp cao |
| 20 | DSPT-65 | Số vụ việc Viện kiểm sát rút kháng nghị nhưng đương sự không rút kháng cáo | - Theo nhóm tranh chấp, yêu cầu '- Cấp tỉnh, cấp cao | 6 tháng, 1 năm | Tòa án nhân dân cấp tỉnh, cấp cao |
| III | Nhóm chỉ tiêu phân tích một số đặc điểm các vụ việc dân sự phúc thẩm đã giải quyết | | | | |
| 21 | DSPT-66 | Số vụ việc Tòa án áp dụng án lệ để giải quyết | - Theo nhóm tranh chấp '- Cấp tỉnh, cấp cao | 6 tháng, 1 năm | Tòa án nhân dân cấp tỉnh, cấp cao |
| 22 | DSPT-67 | Số vụ án Tòa án giải quyết theo thủ tục rút gọn | - Theo nhóm tranh chấp '- Cấp tỉnh, cấp cao | 6 tháng, 1 năm | Tòa án nhân dân cấp tỉnh, cấp cao |
| 23 | DSPT-68 | Số vụ việc Tòa án ra quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời | - Theo nhóm tranh chấp, yêu cầu '- Cấp tỉnh, cấp cao | 6 tháng, 1 năm | Tòa án nhân dân cấp tỉnh, cấp cao |
| 24 | DSPT-69 | Số vụ việc có Viện kiểm sát tham gia | - Theo nhóm tranh chấp, yêu cầu '- Cấp tỉnh, cấp cao | 6 tháng, 1 năm | Tòa án nhân dân cấp tỉnh, cấp cao |

| | | | | | |
|---|---|---|--|----------------|-----------------------------------|
| 25 | DSPT-70 | Số vụ việc có người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp cho đương sự | - Số vụ việc có Luật sư tham gia '- Số vụ việc có người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp khác '- Theo nhóm tranh chấp, yêu cầu '- Cấp tỉnh, cấp cao | 6 tháng, 1 năm | Tòa án nhân dân cấp tỉnh, cấp cao |
| Nhóm chỉ tiêu Dân sự giám đốc thẩm | | | | | |
| I | Nhóm chỉ tiêu thụ lý, giải quyết các vụ việc dân sự giám đốc thẩm | | | | |
| 1 | DSGDT-71 | Số vụ việc dân sự do Chánh án kháng nghị tòa án phải giải quyết | - Theo nhóm tranh chấp, yêu cầu '- Cấp cao, tối cao | 6 tháng, 1 năm | Tòa án nhân dân cấp cao, tối cao |
| 2 | DSGDT-72 | Số vụ việc dân sự Viện trưởng Viện kiểm sát kháng nghị phải giải quyết | - Theo nhóm tranh chấp, yêu cầu '- Cấp cao, tối cao | 6 tháng, 1 năm | Tòa án nhân dân cấp cao, tối cao |
| 3 | DSGDT-73 | Số vụ việc dân sự Chánh án rút kháng nghị đã giải quyết | - Theo nhóm tranh chấp, yêu cầu '- Cấp cao, tối cao | 6 tháng, 1 năm | Tòa án nhân dân cấp cao, tối cao |
| 4 | DSGDT-74 | Số vụ việc dân sự Viện trưởng Viện kiểm sát rút kháng nghị đã giải quyết | - Theo nhóm tranh chấp, yêu cầu '- Cấp cao, tối cao | 6 tháng, 1 năm | Tòa án nhân dân cấp cao, tối cao |
| 5 | DSGDT-75 | Số vụ việc dân sự Chánh án kháng nghị đã giải quyết | - Theo nhóm tranh chấp, yêu cầu '- Cấp cao, tối cao | 6 tháng, 1 năm | Tòa án nhân dân cấp cao, tối cao |
| 6 | DSGDT-76 | Số vụ việc dân sự do Viện trưởng Viện kiểm sát kháng nghị đã giải quyết | - Theo nhóm tranh chấp, yêu cầu '- Cấp cao, tối cao | 6 tháng, 1 năm | Tòa án nhân dân cấp cao, tối cao |
| 7 | DSGDT-77 | Số vụ việc dân sự do Chánh án kháng nghị còn lại chưa giải quyết | - Theo nhóm tranh chấp, yêu cầu '- Cấp cao, tối cao | 6 tháng, 1 năm | Tòa án nhân dân cấp cao, tối cao |
| 8 | DSGDT-78 | Số vụ việc dân sự do Viện trưởng Viện kiểm sát kháng nghị còn lại chưa giải quyết | - Theo nhóm tranh chấp, yêu cầu '- Cấp cao, tối cao | 6 tháng, 1 năm | Tòa án nhân dân cấp cao, tối cao |
| 9 | DSGDT-79 | Số vụ việc dân sự còn lại quá hạn luật định Tòa án chưa giải quyết | - Theo nhóm tranh chấp, yêu cầu '- Cấp cao, tối cao - Nguyên nhân chủ quan, nguyên nhân khách quan | 6 tháng, 1 năm | Tòa án nhân dân cấp cao, tối cao |
| II | Nhóm chỉ tiêu phân tích các vụ việc giám đốc thẩm Tòa án đã xét xử | | | | |
| 10 | DSGDT-80 | Số vụ việc dân sự Tòa án ra quyết định giữ nguyên bản án, quyết định sơ thẩm | - Theo nhóm tranh chấp, yêu cầu '- Cấp cao, tối cao | 6 tháng, 1 năm | Tòa án nhân dân cấp cao, tối cao |

| | | | | | |
|--------------------------------------|----------|---|--|----------------|----------------------------------|
| 11 | DSGDT-81 | Số vụ việc Tòa án ra quyết định sửa một phần bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật | - Theo nhóm tranh chấp, yêu cầu '- Cấp cao, tối cao | 6 tháng, 1 năm | Tòa án nhân dân cấp cao, tối cao |
| 12 | DSGDT-82 | Số vụ việc Tòa án ra quyết định sửa toàn bộ bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật | - Theo nhóm tranh chấp, yêu cầu '- Cấp cao, tối cao | 6 tháng, 1 năm | Tòa án nhân dân cấp cao, tối cao |
| 13 | DSGDT-83 | Số vụ việc Tòa án ra quyết định hủy toàn bộ bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật và đình chỉ giải quyết vụ án | - Theo nhóm tranh chấp, yêu cầu '- Cấp cao, tối cao | 6 tháng, 1 năm | Tòa án nhân dân cấp cao, tối cao |
| 14 | DSGDT-84 | Số vụ việc Tòa án ra quyết định hủy bản án, quyết định phúc thẩm và giữ nguyên bản án quyết định sơ thẩm. | - Theo nhóm tranh chấp, yêu cầu '- Cấp cao, tối cao | 6 tháng, 1 năm | Tòa án nhân dân cấp cao, tối cao |
| 15 | DSGDT-85 | Số vụ việc Tòa án ra quyết định hủy bản án, quyết định giám đốc thẩm và giữ nguyên bản án, quyết định sơ thẩm | - Theo nhóm tranh chấp, yêu cầu '- Cấp cao, tối cao | 6 tháng, 1 năm | Tòa án nhân dân cấp cao, tối cao |
| 16 | DSGDT-86 | Số vụ việc Tòa án ra quyết định hủy bản án, quyết định giám đốc thẩm và giữ nguyên bản án, quyết định phúc thẩm | - Theo nhóm tranh chấp, yêu cầu '- Cấp cao, tối cao | 6 tháng, 1 năm | Tòa án nhân dân cấp cao, tối cao |
| 17 | DSGDT-87 | Số vụ việc Tòa án ra quyết định hủy bản án, quyết định giám đốc thẩm; bản án, quyết định phúc thẩm giữ nguyên bản án, quyết định sơ thẩm. | - Theo nhóm tranh chấp, yêu cầu '- Cấp cao, tối cao | 6 tháng, 1 năm | Tòa án nhân dân cấp cao, tối cao |
| 18 | DSGDT-88 | Số vụ việc Tòa án án ra quyết định hủy bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật để xét xử lại theo thủ tục sơ thẩm | - Theo nhóm tranh chấp, yêu cầu '- Cấp cao, tối cao | 6 tháng, 1 năm | Tòa án nhân dân cấp cao, tối cao |
| 19 | DSGDT-89 | Số vụ việc Tòa án ra quyết định hủy bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật để xét xử lại theo thủ tục phúc thẩm | - Theo nhóm tranh chấp, yêu cầu '- Cấp cao, tối cao | 6 tháng, 1 năm | Tòa án nhân dân cấp cao, tối cao |
| 20 | DSGDT-90 | Số vụ việc Tòa án áp dụng án lệ để giải quyết | - Theo nhóm tranh chấp, yêu cầu '- Cấp cao, tối cao | 6 tháng, 1 năm | Tòa án nhân dân cấp cao, tối cao |
| 21 | DSGDT-91 | Nhóm chỉ tiêu phân tích một số đặc điểm các vụ việc đã giải quyết | - Theo nhóm tranh chấp, yêu cầu '- Cấp cao, tối cao | 6 tháng, 1 năm | Tòa án nhân dân cấp cao, tối cao |
| Nhóm chỉ tiêu Dân sự tái thẩm | | | | | |

| | | | | | |
|---|----------|---|--|----------------|----------------------------------|
| 1 | DSTT-93 | Số vụ việc dân sự Chánh án kháng nghị | Số vụ án Tòa án đã thụ lý. + Số việc Tòa án đã thụ lý. + Chia theo cấp cao, cấp tối cao. | 6 tháng, 1 năm | Tòa án nhân dân cấp cao, tối cao |
| 2 | DSTT-94 | Số vụ việc dân sự Viện trưởng Viện kiểm sát kháng nghị | Số vụ án Tòa án đã thụ lý. + Số việc Tòa án đã thụ lý. + Chia theo cấp cao, cấp tối cao. | 6 tháng, 1 năm | Tòa án nhân dân cấp cao, tối cao |
| 3 | DSTT-95 | Số vụ việc dân sự tái thẩm Tòa án ra quyết định đình chỉ xét xử | Số vụ việc Chánh án rút kháng nghị. + Số vụ việc Viện trưởng rút kháng nghị. + Số vụ án Tòa án đã thụ lý. + Số việc Tòa án đã thụ lý. + Chia theo cấp cao, cấp tối cao. | 6 tháng, 1 năm | Tòa án nhân dân cấp cao, tối cao |
| 4 | DSTT-96 | Số vụ việc dân sự Tòa án xét xử tái thẩm | Số vụ việc Chánh án kháng nghị đã xét xử. + Số vụ việc Viện trưởng kháng nghị đã xét xử. + Chia theo loại tranh chấp, yêu cầu. + Chia theo cấp cao, cấp tối cao. | 6 tháng, 1 năm | Tòa án nhân dân cấp cao, tối cao |
| 5 | DSTT-97 | Tỷ lệ giải quyết các vụ việc dân sự tái thẩm | Chia theo loại tranh chấp, yêu cầu. + Chia theo cấp cao, cấp tối cao. | 6 tháng, 1 năm | Tòa án nhân dân cấp cao, tối cao |
| 6 | DSTT-98 | Số vụ việc dân sự còn lại chưa giải quyết | Số vụ việc Chánh án kháng nghị còn lại chưa giải quyết. + Số vụ việc Viện trưởng kháng nghị còn lại chưa giải quyết. + Chia theo loại tranh chấp, yêu cầu. + Chia theo cấp cao, cấp tối cao. | 6 tháng, 1 năm | Tòa án nhân dân cấp cao, tối cao |
| 7 | DSTT-99 | Số vụ việc dân sự tái thẩm Tòa án ra quyết định ra quyết định giữ nguyên bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật | Số vụ việc dân sự Tòa án tái thẩm ra quyết định không chấp nhận kháng nghị của Chánh án, giữ nguyên bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật. + Số vụ việc dân sự Tòa án tái thẩm ra quyết định không chấp nhận kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát, giữ nguyên bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật. + Chia theo nhóm tranh chấp, yêu cầu. + Chia theo cấp tỉnh, cấp cao. | 6 tháng, 1 năm | Tòa án nhân dân cấp cao, tối cao |
| 8 | DSTT-100 | Số vụ việc dân sự tái thẩm Tòa án ra quyết định hủy bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật để xét xử sơ thẩm lại | Chia theo nhóm tranh chấp, yêu cầu. + Chia theo cấp cao và tối cao. | 6 tháng, 1 năm | Tòa án nhân dân cấp cao, tối cao |

| | | | | | |
|--|--|---|---|----------------|--|
| 9 | DSTT-101 | Số vụ việc dân sự tái thẩm Tòa án ra quyết định hủy bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật và đình chỉ giải quyết vụ án | Chia theo nhóm tranh chấp, yêu cầu. + Chia theo cấp tỉnh, cấp cao. | 6 tháng, 1 năm | Tòa án nhân dân cấp cao, tối cao |
| 10 | DSTT-102 | Số vụ việc Tòa án áp dụng án lệ để giải quyết | Chia theo nhóm tranh chấp, yêu cầu. + Chia theo cấp tỉnh, cấp cao. | 6 tháng, 1 năm | Tòa án nhân dân cấp cao, tối cao |
| Nhóm chỉ tiêu Dân sự theo thủ tục đặc biệt | | | | | |
| I | Nhóm chỉ tiêu thụ lý và giải quyết các yêu cầu, đề nghị, kiến nghị xem xét lại quyết định của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao | | | | |
| 1 | DSTTĐB -103 | Số yêu cầu xem xét lại quyết định của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao của Ủy ban thường vụ Quốc hội | Số yêu cầu về các loại vụ việc dân sự; + Số yêu cầu về các loại vụ việc hôn nhân và gia đình; + Số yêu cầu về các loại vụ việc kinh doanh thương mại; + Số yêu cầu về các loại vụ việc lao động. | 6 tháng, 1 năm | Các Vụ giám đốc kiểm tra thuộc Tòa án nhân dân tối cao |
| 2 | DSTTĐB -104 | Số kiến nghị xem xét lại quyết định của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao của Ủy ban Tư pháp của Quốc hội | Số kiến nghị quyết định của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao về các loại vụ việc dân sự; + Số kiến nghị quyết định của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao về các loại vụ việc hôn nhân và gia đình; + Số kiến nghị quyết định của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao về các loại vụ việc kinh doanh thương mại; + Số kiến nghị quyết định của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao về các loại vụ việc lao động. | 6 tháng, 1 năm | Các Vụ giám đốc kiểm tra thuộc Tòa án nhân dân tối cao |
| 4 | DSTTĐB -106 | Số kiến nghị xem xét lại quyết định của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao | Số kiến nghị quyết định của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao về các loại vụ việc dân sự; + Số kiến nghị quyết định của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao về các loại vụ việc hôn nhân và gia đình; + Số kiến nghị quyết định của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao về các loại vụ việc kinh doanh thương mại; + Số kiến nghị quyết định của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao về các loại vụ việc lao động. | 6 tháng, 1 năm | Các Vụ giám đốc kiểm tra thuộc Tòa án nhân dân tối cao |

| | | | | | |
|---|-------------|--|--|----------------|--|
| 5 | DSTTĐB -107 | Số yêu cầu xem xét lại quyết định của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao của Ủy ban thường vụ Quốc hội mà Hội đồng Thẩm phán đã giải quyết | Số yêu cầu về các loại vụ việc dân sự; + Số yêu cầu về các loại vụ việc hôn nhân và gia đình; + Số yêu cầu về các loại vụ việc kinh doanh thương mại; + Số yêu cầu về các loại vụ việc lao động. | | Các Vụ giám đốc kiểm tra thuộc Tòa án nhân dân tối cao |
| 6 | DSTTĐB -108 | Số kiến nghị xem xét lại quyết định của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao của Ủy ban Tư pháp của Quốc hội đã được giải quyết | Số kiến nghị Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao nhất trí; + Số kiến nghị Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao không nhất trí; + Số kiến nghị Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao nhất trí chia theo từng loại án; + Số kiến nghị Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao không nhất trí chia theo từng loại án. | 6 tháng, 1 năm | Các Vụ giám đốc kiểm tra thuộc Tòa án nhân dân tối cao |
| 7 | DSTTĐB -109 | Số đề nghị xem xét lại quyết định của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao đã được giải quyết | Số đề nghị Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao nhất trí; + Số đề nghị Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao không nhất trí; + Số đề nghị Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao nhất trí chia theo từng loại án; + Số đề nghị Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao không nhất trí chia theo từng loại án. | 6 tháng, 1 năm | Các Vụ giám đốc kiểm tra thuộc Tòa án nhân dân tối cao |
| 8 | DSTTĐB -110 | Số kiến nghị xem xét lại quyết định của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao đã được giải quyết | Số kiến nghị Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao nhất trí; + Số kiến nghị Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao không nhất trí; + Số kiến nghị Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao nhất trí chia theo từng loại án; + Số kiến nghị Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao không nhất trí chia theo từng loại án. | 6 tháng, 1 năm | Các Vụ giám đốc kiểm tra thuộc Tòa án nhân dân tối cao |
| 9 | DSTTĐB -111 | Số yêu cầu xem xét lại quyết định của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao của Ủy ban thường vụ Quốc hội mà Hội đồng Thẩm phán đã giải quyết | Số kiến nghị Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao nhất trí; + Số kiến nghị Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao không nhất trí; + Số kiến nghị Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao nhất trí chia theo từng loại án; + Số kiến nghị Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao không nhất trí chia theo từng loại án. | 6 tháng, 1 năm | Các Vụ giám đốc kiểm tra thuộc Tòa án nhân dân tối cao |

| | | | | | |
|--|---|---|--|----------------|--|
| II | Nhóm chỉ tiêu thụ lý, giải quyết các vụ việc dân sự theo thủ tục đặc biệt | | | | |
| 10 | DSTTĐB -112 | Tổng số hồ sơ Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thụ lý, giải quyết theo thủ tục đặc biệt | Chia theo từng loại vụ việc: dân sự, hôn nhân và gia đình, kinh doanh thương mại, lao động. | 6 tháng, 1 năm | Các Vụ giám đốc kiểm tra thuộc Tòa án nhân dân tối cao |
| 11 | DSTTĐB -113 | Tổng số hồ sơ Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao đã giải quyết theo thủ tục đặc biệt | Chia theo từng loại vụ việc: dân sự, hôn nhân và gia đình, kinh doanh thương mại, lao động. + Chia theo từng loại quyết định của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao quy định tại khoản 1 Điều 360 Bộ luật tố tụng dân sự. | 6 tháng, 1 năm | Các Vụ giám đốc kiểm tra thuộc Tòa án nhân dân tối cao |
| Hệ thống chỉ tiêu Hôn nhân và gia đình | | | | | |
| Nhóm chỉ tiêu Hôn nhân và gia đình sơ thẩm | | | | | |
| I | Nhóm chỉ tiêu quản lý | | | | |
| 1 | HNGĐST-01 | Số vụ việc hôn nhân và gia đình sơ thẩm phải giải quyết | - Theo nhóm tranh chấp, yêu cầu '- Cấp tỉnh, cấp huyện | 6 tháng, 1 năm | Tòa án nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện |
| 2 | HNGĐST-02 | Số vụ việc hôn nhân và gia đình sơ thẩm đã giải quyết | - Theo nhóm tranh chấp, yêu cầu '- Cấp tỉnh, cấp huyện | 6 tháng, 1 năm | Tòa án nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện |
| 3 | HNGĐST-03 | Số vụ việc hôn nhân và gia đình sơ thẩm Tòa án ra quyết định tạm đình chỉ giải quyết | - Theo nhóm tranh chấp, yêu cầu '- Cấp tỉnh, cấp huyện | 6 tháng, 1 năm | Tòa án nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện |
| 4 | HNGĐST-04 | Số vụ việc hôn nhân và gia đình sơ thẩm Tòa án ra quyết định đình chỉ giải quyết | - Theo nhóm tranh chấp, yêu cầu '- Cấp tỉnh, cấp huyện | 6 tháng, 1 năm | Tòa án nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện |
| 5 | HNGĐST-05 | Số vụ, việc hôn nhân và gia đình sơ thẩm Tòa án hòa giải đoàn tụ thành | - Theo nhóm tranh chấp, yêu cầu '- Cấp tỉnh, cấp huyện | 6 tháng, 1 năm | Tòa án nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện |
| 6 | HNGĐST-06 | Số vụ việc hôn nhân và gia đình sơ thẩm Tòa án ra quyết định công nhận sự thỏa thuận của đương sự | - Theo nhóm tranh chấp, yêu cầu '- Cấp tỉnh, cấp huyện | 6 tháng, 1 năm | Tòa án nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện |
| 7 | HNGĐST-07 | Số vụ việc hôn nhân và gia đình sơ thẩm Tòa án đã xét xử hoặc mở phiên họp để giải quyết | - Theo nhóm tranh chấp, yêu cầu '- Cấp tỉnh, cấp huyện | 6 tháng, 1 năm | Tòa án nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện |

| | | | | | |
|----|-----------|--|---|----------------|-------------------------------------|
| 8 | HNGĐST-08 | Số vụ việc hôn nhân và gia đình sơ thẩm Tòa án không chấp nhận yêu cầu của đương sự | - Theo nhóm tranh chấp, yêu cầu '- Cấp tỉnh, cấp huyện | 6 tháng, 1 năm | Tòa án nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện |
| 9 | HNGĐST-09 | Số vụ việc hôn nhân và gia đình sơ thẩm Tòa án chấp nhận yêu cầu của đương sự | - Theo nhóm tranh chấp, yêu cầu '- Cấp tỉnh, cấp huyện | 6 tháng, 1 năm | Tòa án nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện |
| 10 | HNGĐST-10 | Số vụ việc hôn nhân và gia đình sơ thẩm đã quá hạn luật định chưa được giải quyết | - Theo nhóm tranh chấp, yêu cầu '- Cấp tỉnh, cấp huyện '- Do nguyên nhân chủ quan, khách quan | 6 tháng, 1 năm | Tòa án nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện |
| 11 | HNGĐST-11 | Số vụ việc hôn nhân và gia đình Tòa án áp dụng án lệ để giải quyết | - Theo nhóm tranh chấp, yêu cầu '- Cấp tỉnh, cấp huyện | 6 tháng, 1 năm | Tòa án nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện |
| 12 | HNGĐST-12 | Số vụ án hôn nhân và gia đình Tòa án giải quyết theo thủ tục rút gọn | - Theo nhóm tranh chấp, yêu cầu '- Cấp tỉnh, cấp huyện | 6 tháng, 1 năm | Tòa án nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện |
| 13 | HNGĐST-13 | Số vụ việc hôn nhân và gia đình Tòa án áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời trong quá trình giải quyết | - Theo nhóm tranh chấp, yêu cầu '- Cấp tỉnh, cấp huyện | 6 tháng, 1 năm | Tòa án nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện |
| 14 | HNGĐST-14 | Số quyết định cá biệt trái pháp luật của cơ quan, tổ chức bị Tòa án hủy trong quá trình giải quyết vụ việc hôn nhân và gia đình | - Theo nhóm tranh chấp, yêu cầu '- Cấp tỉnh, cấp huyện | 6 tháng, 1 năm | Tòa án nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện |
| 15 | HNGĐST-15 | Số vụ việc hôn nhân và gia đình đã giải quyết có Viện kiểm sát tham gia | - Theo nhóm tranh chấp, yêu cầu '- Cấp tỉnh, cấp huyện | 6 tháng, 1 năm | Tòa án nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện |
| 16 | HNGĐST-16 | Số vụ án hôn nhân và gia đình do cơ quan, tổ chức đứng ra khởi kiện bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người khác, lợi ích công cộng và nhà nước | - Theo nhóm tranh chấp, yêu cầu '- Cấp tỉnh, cấp huyện '- Chia ra Tổng số cơ quan, tổ chức và Cơ quan, tổ chức khởi kiện bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người khác, lợi ích công cộng và nhà nước | 6 tháng, 1 năm | Tòa án nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện |
| 17 | HNGĐST-17 | Số vụ việc có người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp cho đương sự | - Theo nhóm tranh chấp, yêu cầu '- Cấp tỉnh, cấp huyện '- Chia ra Luật sư và Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp khác | 6 tháng, 1 năm | Tòa án nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện |
| 18 | HNGĐST-18 | Số vụ án hôn nhân và gia đình Tòa án tổ chức phiên tòa rút kinh nghiệm | - Theo nhóm tranh chấp, yêu cầu '- Cấp tỉnh, cấp huyện | 6 tháng, 1 năm | Tòa án nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện |

| II | Nhóm chỉ tiêu về các tranh chấp hôn nhân và gia đình | | | | |
|----|--|--|---|----------------|-------------------------------------|
| 1 | HNGĐST-19 | Số vụ án ly hôn do Tòa án thụ lý, giải quyết | - Địa giới hành chính: cấp tỉnh, cấp huyện '- Số vụ án Tòa án đình chỉ; - Số vụ án Tòa án đã xét xử; - Chia theo nguyên nhân ly hôn của vợ chồng; - Xác định độ tuổi của con trong vụ án ly hôn và độ tuổi của cặp vợ chồng trong vụ án ly hôn. | 6 tháng, 1 năm | Tòa án nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện |
| 2 | HNGĐST-20 | Số vụ án tranh chấp về chia tài sản khi ly hôn | - Địa giới hành chính: cấp tỉnh, cấp huyện | 6 tháng, 1 năm | Tòa án nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện |
| 3 | HNGĐST-21 | Số vụ án tranh chấp về chia tài sản sau khi ly hôn | - Địa giới hành chính: cấp tỉnh, cấp huyện '- Số vụ án Tòa án đình chỉ; - Số vụ án Tòa án đã xét xử; | 6 tháng, 1 năm | Tòa án nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện |
| 4 | HNGĐST-22 | Số vụ án tranh chấp về chia tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân | - Địa giới hành chính: cấp tỉnh, cấp huyện | 6 tháng, 1 năm | Tòa án nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện |
| 5 | HNGĐST-23 | Số vụ án tranh chấp về thay đổi người trực tiếp nuôi con sau khi ly hôn | - Địa giới hành chính: cấp tỉnh, cấp huyện '- Số vụ án Tòa án đình chỉ; - Số vụ án Tòa án đã xét xử; | 6 tháng, 1 năm | Tòa án nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện |
| 6 | HNGĐST-24 | Số vụ án tranh chấp về xác định cha, mẹ cho con hoặc con cho cha mẹ | - Địa giới hành chính: '- Cấp tỉnh, cấp huyện | 6 tháng, 1 năm | Tòa án nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện |
| 7 | HNGĐST-25 | Số vụ án tranh chấp về cấp dưỡng | - Địa giới hành chính: '- Cấp tỉnh, cấp huyện | 6 tháng, 1 năm | Tòa án nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện |
| 8 | HNGĐST-26 | Số vụ án tranh chấp về sinh con bằng kỹ thuật hỗ trợ sinh sản, mang thai hộ vì mục đích nhân đạo | - Địa giới hành chính: '- Cấp tỉnh, cấp huyện '- Số vụ án Tòa án đình chỉ; - Số vụ án Tòa án đã xét xử; | 6 tháng, 1 năm | Tòa án nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện |

| | | | | | |
|-----|---|---|--|----------------|-------------------------------------|
| 9 | HNGĐST-27 | Số vụ án tranh chấp về nuôi con, chia tài sản của nam, nữ chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn hoặc hủy kết hôn trái pháp luật | - Địa giới hành chính: '- Cấp tỉnh, cấp huyện '- Số vụ án Tòa án đình chỉ; '- Số vụ án Tòa án đã xét xử; | 6 tháng, 1 năm | Tòa án nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện |
| 10 | HNGĐST-28 | Số vụ án tranh chấp về hôn nhân và gia đình trong trường hợp chưa có điều luật áp dụng | - Địa giới hành chính: '- Cấp tỉnh, cấp huyện | 6 tháng, 1 năm | Tòa án nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện |
| III | Nhóm chỉ tiêu về yêu cầu hôn nhân và gia đình | | | | |
| 1 | HNGĐST-29 | Số yêu cầu hủy việc kết hôn trái pháp luật | '- Địa giới hành chính: '- Cấp tỉnh, cấp huyện | 6 tháng, 1 năm | Tòa án nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện |
| 2 | HNGĐST-30 | Số yêu cầu công nhận thuận tình ly hôn, thỏa thuận nuôi con, chia tài sản khi ly hôn | - Địa giới hành chính: '- Cấp tỉnh, cấp huyện '- Số việc Tòa án đình chỉ; '- Số việc Tòa án đã giải quyết; '- Chia theo nguyên nhân ly hôn của vợ chồng; '- Xác định độ tuổi của con trong vụ án ly hôn và độ tuổi của cặp vợ chồng trong vụ án ly hôn. | 6 tháng, 1 năm | Tòa án nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện |
| 3 | HNGĐST-31 | Số yêu cầu hạn chế quyền cha, mẹ đối với con chưa thành niên hoặc quyền thăm nom con sau khi ly hôn | - Địa giới hành chính: '- Cấp tỉnh, cấp huyện | 6 tháng, 1 năm | Tòa án nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện |
| 4 | HNGĐST-32 | Số yêu cầu nhằm chấm dứt việc nuôi con nuôi | - Địa giới hành chính: '- Cấp tỉnh, cấp huyện | 6 tháng, 1 năm | Tòa án nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện |
| 5 | HNGĐST-33 | Số yêu cầu liên quan đến việc mang thai hộ theo quy định của pháp luật về hôn nhân và gia đình | - Địa giới hành chính: '- Cấp tỉnh, cấp huyện '- Số việc Tòa án đình chỉ; '- Số việc Tòa án đã giải quyết; | 6 tháng, 1 năm | Tòa án nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện |
| 6 | HNGĐST-34 | Số yêu cầu công nhận thỏa thuận chấm dứt hiệu lực của việc chia tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân đã được thực hiện theo bản án, quyết định của Tòa án | - Địa giới hành chính: '- Cấp tỉnh, cấp huyện | 6 tháng, 1 năm | Tòa án nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện |

| | | | | | |
|------------------------------------|--|--|--|----------------|-------------------------------------|
| 7 | HNGĐST-35 | Số yêu cầu tuyên bố vô hiệu thỏa thuận về chế độ tài sản của vợ chồng | - Địa giới hành chính: '- Cấp tỉnh, cấp huyện | 6 tháng, 1 năm | Tòa án nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện |
| 8 | HNGĐST-36 | Số yêu cầu công nhận và cho thi hành tại Việt Nam bản án, quyết định về hôn nhân và gia đình của Tòa án nước ngoài hoặc cơ quan khác | - Địa giới hành chính: '- Cấp tỉnh | 6 tháng, 1 năm | Tòa án nhân dân cấp tỉnh |
| 9 | HNGĐST-37 | Số yêu cầu không công nhận bản án, quyết định về hôn nhân và gia đình của Tòa án nước ngoài hoặc cơ quan khác | - Địa giới hành chính: '- Cấp tỉnh | 6 tháng, 1 năm | Tòa án nhân dân cấp tỉnh |
| 10 | HNGĐST-38 | Số yêu cầu xác định cha, mẹ cho con hoặc con cho cha mẹ theo quy định về hôn nhân và gia đình | - Địa giới hành chính: '- Cấp tỉnh, cấp huyện '- Số việc Tòa án đình chỉ; - Số việc Tòa án đã giải quyết; | 6 tháng, 1 năm | Tòa án nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện |
| 11 | HNGĐST-39 | Số yêu cầu về hôn nhân và gia đình trong trường hợp chưa có điều luật áp dụng | - Địa giới hành chính: '- Cấp tỉnh, cấp huyện | 6 tháng, 1 năm | Tòa án nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện |
| IV | Chỉ tiêu phản ánh đặc điểm của các đương sự trong vụ án về hôn nhân gia đình Tòa án đã thụ lý, giải quyết | | | | |
| 1 | HNGĐST-40 | Số vợ, chồng trong vụ án ly hôn có độ tuổi từ 18 đến 30 tuổi | - Nhóm tranh chấp, yêu cầu về ly hôn; - Địa giới hành chính; '- Cấp tỉnh, cấp huyện | 6 tháng, 1 năm | Tòa án nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện |
| 2 | HNGĐST-41 | Số con dưới 7 tuổi trong vụ án ly hôn | - Nhóm tranh chấp, yêu cầu về ly hôn; - Địa giới hành chính; '- Cấp tỉnh, cấp huyện | 6 tháng, 1 năm | Tòa án nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện |
| 3 | HNGĐST-42 | Số con có độ tuổi từ 7 tuổi đến 18 tuổi trong vụ án ly hôn | - Nhóm tranh chấp, yêu cầu về ly hôn; - Địa giới hành chính; '- Cấp tỉnh, cấp huyện | 6 tháng, 1 năm | Tòa án nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện |
| 4 | HNGĐST-43 | Số vụ việc ly hôn có yếu tố nước ngoài | - Nhóm tranh chấp, yêu cầu; - Địa giới hành chính; '- Cấp tỉnh | 6 tháng, 1 năm | Tòa án nhân dân cấp tỉnh |
| Hôn nhân gia đình phúc thẩm | | | | | |

| | | | | | |
|-----------|--|--|--|----------------|-----------------------------------|
| I | Nhóm chỉ tiêu thụ lý, giải quyết các vụ việc hôn nhân và gia đình phúc thẩm | | | | |
| 1 | HNGĐPT-44 | Số vụ việc hôn nhân và gia đình đương sự kháng cáo | - Theo nhóm tranh chấp, yêu cầu '- Cấp tỉnh, cấp cao | 6 tháng, 1 năm | Tòa án nhân dân cấp tỉnh, cấp cao |
| 2 | HNGĐPT-45 | Số vụ việc hôn nhân và gia đình đương sự kháng cáo | - Theo nhóm tranh chấp, yêu cầu '- Cấp tỉnh, cấp cao | 6 tháng, 1 năm | Tòa án nhân dân cấp tỉnh, cấp cao |
| 3 | HNGĐPT-46 | Số vụ việc hôn nhân và gia đình đương sự kháng cáo | - Theo nhóm tranh chấp, yêu cầu '- Cấp tỉnh, cấp cao | 6 tháng, 1 năm | Tòa án nhân dân cấp tỉnh, cấp cao |
| 4 | HNGĐPT-47 | Số vụ việc hôn nhân và gia đình đương sự kháng cáo | - Theo nhóm tranh chấp, yêu cầu '- Cấp tỉnh, cấp cao | 6 tháng, 1 năm | Tòa án nhân dân cấp tỉnh, cấp cao |
| 5 | HNGĐPT-48 | Số vụ việc hôn nhân và gia đình đương sự kháng cáo | - Do đương sự rút kháng cáo; - Do Viện kiểm sát rút kháng nghị; '- Do các lý do khác '- Theo nhóm tranh chấp, yêu cầu '- Cấp tỉnh, cấp cao | 6 tháng, 1 năm | Tòa án nhân dân cấp tỉnh, cấp cao |
| 6 | HNGĐPT-49 | Số vụ việc hôn nhân và gia đình đương sự kháng cáo | - Theo nhóm tranh chấp, yêu cầu '- Cấp tỉnh, cấp cao | 6 tháng, 1 năm | Tòa án nhân dân cấp tỉnh, cấp cao |
| 7 | HNGĐPT-50 | Số vụ việc hôn nhân và gia đình đương sự kháng cáo | - Theo nhóm tranh chấp, yêu cầu '- Cấp tỉnh, cấp cao | 6 tháng, 1 năm | Tòa án nhân dân cấp tỉnh, cấp cao |
| 8 | HNGĐPT-51 | Số vụ việc hôn nhân và gia đình đương sự kháng cáo | - Theo nhóm tranh chấp, yêu cầu '- Cấp tỉnh, cấp cao | 6 tháng, 1 năm | Tòa án nhân dân cấp tỉnh, cấp cao |
| 9 | HNGĐPT-52 | Số vụ việc hôn nhân và gia đình đương sự kháng cáo | - Theo nhóm tranh chấp, yêu cầu '- Cấp tỉnh, cấp cao | 6 tháng, 1 năm | Tòa án nhân dân cấp tỉnh, cấp cao |
| 10 | HNGĐPT-53 | Số vụ việc hôn nhân và gia đình đương sự kháng cáo | - Do nguyên nhân chủ quan; '- Do nguyên nhân khách quan; '- Theo nhóm tranh chấp, yêu cầu '- Cấp tỉnh, cấp cao | 6 tháng, 1 năm | Tòa án nhân dân cấp tỉnh, cấp cao |
| 11 | HNGĐPT-54 | Số vụ việc hôn nhân và gia đình đương sự kháng cáo | - Do có văn bản của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao kiến nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền xem xét, sửa đổi, bổ sung hoặc bãi bỏ VBQPPL do có dấu hiệu trái pháp luật '- Theo nhóm tranh chấp, yêu cầu '- Cấp tỉnh, cấp cao | 6 tháng, 1 năm | Tòa án nhân dân cấp tỉnh, cấp cao |
| II | Nhóm chỉ tiêu phân tích các vụ việc đã xét xử | | | | |

| | | | | | |
|-----|--|--|--|----------------|-----------------------------------|
| 12 | HNGĐPT-55 | Số vụ việc Tòa án ra quyết định giữ nguyên bản án, quyết định sơ thẩm | - Theo nhóm tranh chấp, yêu cầu '- Cấp tỉnh, cấp cao | 6 tháng, 1 năm | Tòa án nhân dân cấp tỉnh, cấp cao |
| 13 | HNGĐPT-56 | Số vụ việc Tòa án ra quyết định sửa một phần bản án, quyết định sơ thẩm | '- Do cấp sơ thẩm sai; '- Do lý do khác '- Theo nhóm tranh chấp, yêu cầu '- Cấp tỉnh, cấp cao | 6 tháng, 1 năm | Tòa án nhân dân cấp tỉnh, cấp cao |
| 14 | HNGĐPT-57 | Số vụ việc Tòa án ra quyết định sửa toàn bộ bản án, quyết định sơ thẩm | - Do cấp sơ thẩm sai; '- Do lý do khác '- Theo nhóm tranh chấp, yêu cầu '- Cấp tỉnh, cấp cao | 6 tháng, 1 năm | Tòa án nhân dân cấp tỉnh, cấp cao |
| 15 | HNGĐPT-58 | Số vụ việc Tòa án ra quyết định hủy một phần bản án, quyết định sơ thẩm để giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm | - Do cấp sơ thẩm sai; '- Do lý do khác '- Theo nhóm tranh chấp, yêu cầu '- Cấp tỉnh, cấp cao | 6 tháng, 1 năm | Tòa án nhân dân cấp tỉnh, cấp cao |
| 16 | HNGĐPT-59 | Số vụ việc Tòa án ra quyết định hủy toàn bộ bản án, quyết định sơ thẩm để giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm | '- Do cấp sơ thẩm sai; '- Do lý do khác '- Theo nhóm tranh chấp, yêu cầu '- Cấp tỉnh, cấp cao | 6 tháng, 1 năm | Tòa án nhân dân cấp tỉnh, cấp cao |
| 17 | HNGĐPT-60 | Số vụ việc Tòa án ra quyết định hủy bản án, quyết định sơ thẩm và đình chỉ giải quyết vụ án | - Do cấp sơ thẩm sai, '- Do lý do khác '- Theo nhóm tranh chấp, yêu cầu '- Cấp tỉnh, cấp cao | 6 tháng, 1 năm | Tòa án nhân dân cấp tỉnh, cấp cao |
| 18 | HNGĐPT-61 | Số vụ việc Tòa án ra quyết định đình chỉ xét xử phúc thẩm và giữ nguyên bản án sơ thẩm | - Theo nhóm tranh chấp, yêu cầu '- Cấp tỉnh, cấp cao | 6 tháng, 1 năm | Tòa án nhân dân cấp tỉnh, cấp cao |
| 19 | HNGĐPT-62 | Số vụ việc Viện kiểm sát có kháng nghị nhưng không được chấp nhận | - Theo nhóm tranh chấp, yêu cầu '- Cấp tỉnh, cấp cao | 6 tháng, 1 năm | Tòa án nhân dân cấp tỉnh, cấp cao |
| 20 | HNGĐPT-63 | Số vụ việc Viện kiểm sát rút kháng nghị nhưng đương sự không rút kháng cáo | - Theo nhóm tranh chấp, yêu cầu '- Cấp tỉnh, cấp cao | 6 tháng, 1 năm | Tòa án nhân dân cấp tỉnh, cấp cao |
| III | Nhóm chỉ tiêu phân tích một số đặc điểm các vụ việc hôn nhân và gia đình phúc thẩm đã giải quyết | | | | |

| | | | | | |
|----|-----------|---|--|----------------|-----------------------------------|
| 21 | HNGĐPT-64 | Số vụ việc Tòa án áp dụng án lệ để giải quyết | - Theo nhóm tranh chấp '- Cấp tỉnh, cấp cao | 6 tháng, 1 năm | Tòa án nhân dân cấp tỉnh, cấp cao |
| 22 | HNGĐPT-65 | Số vụ án Tòa án giải quyết theo thủ tục rút gọn | - Theo nhóm tranh chấp '- Cấp tỉnh, cấp cao | 6 tháng, 1 năm | Tòa án nhân dân cấp tỉnh, cấp cao |
| 23 | HNGĐPT-66 | Số vụ việc Tòa án ra quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời | - Theo nhóm tranh chấp, yêu cầu '- Cấp tỉnh, cấp cao | 6 tháng, 1 năm | Tòa án nhân dân cấp tỉnh, cấp cao |
| 24 | HNGĐPT-67 | Số vụ việc có Viện kiểm sát tham gia | - Theo nhóm tranh chấp, yêu cầu '- Cấp tỉnh, cấp cao | 6 tháng, 1 năm | Tòa án nhân dân cấp tỉnh, cấp cao |
| 25 | HNGĐPT-68 | Số vụ việc có người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp cho đương sự | - Số vụ việc có Luật sư tham gia '- Số vụ việc có người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp khác '- Theo nhóm tranh chấp, yêu cầu '- Cấp tỉnh, cấp cao | 6 tháng, 1 năm | Tòa án nhân dân cấp tỉnh, cấp cao |

Nhóm chỉ tiêu Hôn nhân và gia đình giám đốc thẩm

| | | | | | |
|----------|--|--|--|----------------|----------------------------------|
| I | Nhóm chỉ tiêu thụ lý, giải quyết các vụ việc hôn nhân và gia đình giám đốc thẩm | | | | |
| 1 | HNGĐGDT-69 | Số vụ việc hôn nhân và gia đình do Chánh án kháng nghị Tòa án phải giải quyết | - Theo nhóm tranh chấp, yêu cầu '- Cấp cao, tối cao | 6 tháng, 1 năm | Tòa án nhân dân cấp cao, tối cao |
| 2 | HNGĐGDT-70 | Số vụ việc hôn nhân và gia đình Viện trưởng Viện kiểm sát kháng nghị phải giải quyết | - Theo nhóm tranh chấp, yêu cầu '- Cấp cao, tối cao | 6 tháng, 1 năm | Tòa án nhân dân cấp cao, tối cao |
| 3 | HNGĐGDT-71 | Số vụ việc hôn nhân và gia đình Chánh án rút kháng nghị đã giải quyết | - Theo nhóm tranh chấp, yêu cầu '- Cấp cao, tối cao | 6 tháng, 1 năm | Tòa án nhân dân cấp cao, tối cao |
| 4 | HNGĐGDT-72 | Số vụ việc hôn nhân và gia đình Viện trưởng Viện kiểm sát rút kháng nghị đã giải quyết | - Theo nhóm tranh chấp, yêu cầu '- Cấp cao, tối cao | 6 tháng, 1 năm | Tòa án nhân dân cấp cao, tối cao |
| 5 | HNGĐGDT-73 | Số vụ việc hôn nhân và gia đình Chánh án kháng nghị đã xét xử giám đốc thẩm | - Theo nhóm tranh chấp, yêu cầu '- Cấp cao, tối cao | 6 tháng, 1 năm | Tòa án nhân dân cấp cao, tối cao |

| | | | | | |
|----|---|--|--|----------------|----------------------------------|
| 6 | HNGĐGDT-74 | Số vụ việc hôn nhân và gia đình do Viện trưởng Viện kiểm sát kháng nghị đã xét xử giám đốc thẩm | - Theo nhóm tranh chấp, yêu cầu '- Cấp cao, tối cao | 6 tháng, 1 năm | Tòa án nhân dân cấp cao, tối cao |
| 7 | HNGĐGDT-75 | Chỉ tiêu tỉ lệ giải quyết các vụ việc hôn nhân gia đình giám đốc thẩm | - Theo nhóm tranh chấp, yêu cầu '- Cấp cao, tối cao | 6 tháng, 1 năm | Tòa án nhân dân cấp cao, tối cao |
| 8 | HNGĐGDT-76 | Chỉ tiêu số vụ việc hôn nhân và gia đình giám đốc thẩm do Chánh án kháng nghị còn lại chưa giải quyết | - Theo nhóm tranh chấp, yêu cầu '- Cấp cao, tối cao | 6 tháng, 1 năm | Tòa án nhân dân cấp cao, tối cao |
| 9 | HNGĐGDT-77 | Chỉ tiêu số vụ việc hôn nhân và gia đình giám đốc thẩm do Viện trưởng Viện kiểm sát kháng nghị còn lại chưa giải quyết | - Theo nhóm tranh chấp, yêu cầu '- Cấp cao, tối cao - Nguyên nhân chủ quan, nguyên nhân khách quan | 6 tháng, 1 năm | Tòa án nhân dân cấp cao, tối cao |
| 10 | HNGĐGDT-78 | Chỉ tiêu số vụ việc hôn nhân và gia đình quá hạn luật định Tòa án chưa giải quyết | - Theo nhóm tranh chấp, yêu cầu '- Cấp cao, tối cao - Nguyên nhân chủ quan, nguyên nhân khách quan | 7 tháng, 1 năm | Tòa án nhân dân cấp cao, tối cao |
| II | Nhóm chỉ tiêu phân tích các vụ việc giám đốc thẩm Tòa án đã xét xử | | | | |
| 11 | HNGĐGDT-79 | Số vụ việc hôn nhân và gia đình Tòa án ra quyết định giữ nguyên bản án, quyết định sơ thẩm | - Theo nhóm tranh chấp, yêu cầu '- Cấp cao, tối cao | 6 tháng, 1 năm | Tòa án nhân dân cấp cao, tối cao |
| 12 | HNGĐGDT-80 | Số vụ việc Tòa án ra quyết định sửa một phần bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật | - Theo nhóm tranh chấp, yêu cầu '- Cấp cao, tối cao | 6 tháng, 1 năm | Tòa án nhân dân cấp cao, tối cao |
| 13 | HNGĐGDT-81 | Số vụ việc Tòa án ra quyết định sửa toàn bộ bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật | - Theo nhóm tranh chấp, yêu cầu '- Cấp cao, tối cao | 6 tháng, 1 năm | Tòa án nhân dân cấp cao, tối cao |
| 14 | HNGĐGDT-82 | Số vụ việc Tòa án ra quyết định hủy toàn bộ bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật và đình chỉ giải quyết vụ án | - Theo nhóm tranh chấp, yêu cầu '- Cấp cao, tối cao | 6 tháng, 1 năm | Tòa án nhân dân cấp cao, tối cao |
| 15 | HNGĐGDT-83 | Số vụ việc Tòa án ra quyết định hủy bản án, quyết định phúc thẩm và giữ nguyên bản án quyết định sơ thẩm. | - Theo nhóm tranh chấp, yêu cầu '- Cấp cao, tối cao | 6 tháng, 1 năm | Tòa án nhân dân cấp cao, tối cao |
| 16 | HNGĐGDT-84 | Số vụ việc Tòa án ra quyết định hủy bản án, quyết định giám đốc thẩm và giữ nguyên bản án, quyết định sơ thẩm | - Theo nhóm tranh chấp, yêu cầu '- Cấp cao, tối cao | 6 tháng, 1 năm | Tòa án nhân dân cấp cao, tối cao |

| | | | | | |
|--|------------|---|---|----------------|----------------------------------|
| 17 | HNGĐGDT-85 | Số vụ việc Tòa án ra quyết định hủy bản án, quyết định giám đốc thẩm và giữ nguyên bản án, quyết định phúc thẩm | - Theo nhóm tranh chấp, yêu cầu '- Cấp cao, tối cao | 6 tháng, 1 năm | Tòa án nhân dân cấp cao, tối cao |
| 18 | HNGĐGDT-86 | Số vụ việc Tòa án ra quyết định hủy bản án, quyết định giám đốc thẩm; bản án, quyết định phúc thẩm giữ nguyên bản án, quyết định sơ thẩm. | - Theo nhóm tranh chấp, yêu cầu '- Cấp cao, tối cao | 6 tháng, 1 năm | Tòa án nhân dân cấp cao, tối cao |
| 19 | HNGĐGDT-87 | Số vụ việc Tòa án án ra quyết định hủy bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật để xét xử lại theo thủ tục sơ thẩm | - Theo nhóm tranh chấp, yêu cầu '- Cấp cao, tối cao | 6 tháng, 1 năm | Tòa án nhân dân cấp cao, tối cao |
| 20 | HNGĐGDT-88 | Số vụ việc Tòa án ra quyết định hủy bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật để xét xử lại theo thủ tục phúc thẩm | - Theo nhóm tranh chấp, yêu cầu '- Cấp cao, tối cao | 6 tháng, 1 năm | Tòa án nhân dân cấp cao, tối cao |
| 21 | HNGĐGDT-89 | Số vụ việc Tòa án áp dụng án lệ để giải quyết | - Theo nhóm tranh chấp, yêu cầu '- Cấp cao, tối cao | 6 tháng, 1 năm | Tòa án nhân dân cấp cao, tối cao |
| Nhóm chỉ tiêu Hôn nhân và gia đình tái thẩm | | | | | |
| 1 | HNGĐTT-90 | Số vụ việc hôn nhân và gia đình Chánh án kháng nghị | Số vụ án Tòa án đã thụ lý. + Số việc Tòa án đã thụ lý. + Chia theo cấp cao, cấp tối cao. | 6 tháng, 1 năm | Tòa án nhân dân cấp cao, tối cao |
| 2 | HNGĐTT-91 | Số vụ việc hôn nhân và gia đình Viện trưởng Viện kiểm sát kháng nghị | Số vụ án Tòa án đã thụ lý. + Số việc Tòa án đã thụ lý. + Chia theo cấp cao, cấp tối cao. | 6 tháng, 1 năm | Tòa án nhân dân cấp cao, tối cao |
| 3 | HNGĐTT-92 | Số vụ việc hôn nhân và gia đình tái thẩm Tòa án ra quyết định đình chỉ xét xử | Số vụ việc Chánh án rút kháng nghị. + Số vụ việc Viện trưởng rút kháng nghị. + Số vụ án Tòa án đã thụ lý. + Số việc Tòa án đã thụ lý. + Chia theo cấp cao, cấp tối cao. | 6 tháng, 1 năm | Tòa án nhân dân cấp cao, tối cao |
| 4 | HNGĐTT-93 | Số vụ việc hôn nhân và gia đình Tòa án xét xử tái thẩm | Số vụ việc Chánh án kháng nghị đã xét xử. + Số vụ việc Viện trưởng kháng nghị đã xét xử. + Chia theo loại tranh chấp, yêu cầu. + Chia theo cấp cao, cấp tối cao. | 6 tháng, 1 năm | Tòa án nhân dân cấp cao, tối cao |
| 5 | HNGĐTT-94 | Tỷ lệ giải quyết các vụ việc hôn nhân và gia đình tái thẩm | Chia theo loại tranh chấp, yêu cầu. + Chia theo cấp cao, cấp tối cao. | 6 tháng, 1 năm | Tòa án nhân dân cấp cao, tối cao |

| | | | | | |
|---|-----------------------|--|--|----------------|-------------------------------------|
| 6 | HNGĐTT-95 | Số vụ việc hôn nhân và gia đình còn lại chưa giải quyết | Số vụ việc Chánh án kháng nghị còn lại chưa giải quyết. + Số vụ việc Viện trưởng kháng nghị còn lại chưa giải quyết. + Chia theo loại tranh chấp, yêu cầu. + Chia theo cấp cao, cấp tối cao. | 6 tháng, 1 năm | Tòa án nhân dân cấp cao, tối cao |
| 7 | HNGĐTT-96 | Số vụ việc hôn nhân và gia đình tái thẩm Tòa án ra quyết định ra quyết định giữ nguyên bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật | Số vụ việc dân sự Tòa án tái thẩm ra quyết định không chấp nhận kháng nghị của Chánh án, giữ nguyên bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật. + Số vụ việc dân sự Tòa án tái thẩm ra quyết định không chấp nhận kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát, giữ nguyên bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật. + Chia theo nhóm tranh chấp, yêu cầu. + Chia theo cấp tỉnh, cấp cao. | 6 tháng, 1 năm | Tòa án nhân dân cấp cao, tối cao |
| 8 | HNGĐTT-97 | Số vụ việc hôn nhân và gia đình tái thẩm Tòa án ra quyết định hủy bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật để xét xử sơ thẩm lại | Chia theo nhóm tranh chấp, yêu cầu. + Chia theo cấp cao và tối cao. | 6 tháng, 1 năm | Tòa án nhân dân cấp cao, tối cao |
| 9 | HNGĐTT-98 | Số vụ việc hôn nhân và gia đình tái thẩm Tòa án ra quyết định hủy bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật và đình chỉ giải quyết vụ án | Chia theo nhóm tranh chấp, yêu cầu. + Chia theo cấp tỉnh, cấp cao. | 6 tháng, 1 năm | Tòa án nhân dân cấp cao, tối cao |
| 10 | HNGĐTT-99 | Số vụ việc Tòa án áp dụng án lệ để giải quyết | Chia theo nhóm tranh chấp, yêu cầu. + Chia theo cấp tỉnh, cấp cao. | 6 tháng, 1 năm | Tòa án nhân dân cấp cao, tối cao |
| Hệ thống chỉ tiêu Kinh doanh thương mại | | | | | |
| Nhóm chỉ tiêu Kinh doanh thương mại sơ thẩm | | | | | |
| I | Nhóm chỉ tiêu quản lý | | | | |
| 1 | KDTMST-01 | Số vụ việc kinh doanh thương mại sơ thẩm phải giải quyết | - Theo nhóm tranh chấp, yêu cầu '- Cấp tỉnh, cấp huyện | 6 tháng, 1 năm | Tòa án nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện |
| 2 | KDTMST-02 | Số vụ việc kinh doanh thương mại sơ thẩm đã giải quyết | - Theo nhóm tranh chấp, yêu cầu '- Cấp tỉnh, cấp huyện | 6 tháng, 1 năm | Tòa án nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện |
| 3 | KDTMST-03 | Số vụ việc kinh doanh thương mại sơ thẩm Tòa án ra quyết định tạm đình chỉ giải quyết | - Theo nhóm tranh chấp, yêu cầu '- Cấp tỉnh, cấp huyện | 6 tháng, 1 năm | Tòa án nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện |

| | | | | | |
|----|---|--|--|----------------|-------------------------------------|
| 4 | KDTMST-04 | Số vụ việc kinh doanh thương mại sơ thẩm Tòa án ra quyết định đình chỉ giải quyết | - Theo nhóm tranh chấp, yêu cầu '- Cấp tỉnh, cấp huyện | 6 tháng, 1 năm | Tòa án nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện |
| 5 | KDTMST-05 | Số vụ việc kinh doanh thương mại sơ thẩm Tòa án ra quyết định công nhận sự thỏa thuận của đương sự | - Theo nhóm tranh chấp, yêu cầu '- Cấp tỉnh, cấp huyện | 6 tháng, 1 năm | Tòa án nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện |
| 6 | KDTMST-06 | Số vụ việc kinh doanh thương mại sơ thẩm Tòa án đã xét xử hoặc giải quyết | - Theo nhóm tranh chấp, yêu cầu '- Cấp tỉnh, cấp huyện | 6 tháng, 1 năm | Tòa án nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện |
| 7 | KDTMST-07 | Số vụ việc kinh doanh thương mại sơ thẩm đã quá hạn luật định chưa được giải quyết | - Theo nhóm tranh chấp, yêu cầu '- Cấp tỉnh, cấp huyện '- Do nguyên nhân chủ quan, khách quan | 6 tháng, 1 năm | Tòa án nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện |
| 8 | KDTMST-08 | Số vụ việc kinh doanh thương mại Tòa án áp dụng án lệ | - Theo nhóm tranh chấp, yêu cầu '- Cấp tỉnh, cấp huyện | 6 tháng, 1 năm | Tòa án nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện |
| 9 | KDTMST-09 | Số vụ án kinh doanh thương mại Tòa án giải quyết theo thủ tục rút gọn | - Theo nhóm tranh chấp, yêu cầu '- Cấp tỉnh, cấp huyện | 6 tháng, 1 năm | Tòa án nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện |
| 10 | KDTMST-10 | Số vụ việc kinh doanh thương mại Tòa án áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời trong quá trình giải quyết | - Theo nhóm tranh chấp, yêu cầu '- Cấp tỉnh, cấp huyện | 6 tháng, 1 năm | Tòa án nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện |
| 11 | KDTMST-11 | Số quyết định cá biệt trái pháp luật của cơ quan, tổ chức bị Tòa án hủy trong quá trình giải quyết vụ việc kinh doanh thương mại | - Theo nhóm tranh chấp, yêu cầu '- Cấp tỉnh, cấp huyện | 6 tháng, 1 năm | Tòa án nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện |
| 12 | KDTMST-12 | Số vụ việc kinh doanh thương mại đã giải quyết có Viện kiểm sát tham gia | - Theo nhóm tranh chấp, yêu cầu '- Cấp tỉnh, cấp huyện | 6 tháng, 1 năm | Tòa án nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện |
| 13 | KDTMST-13 | Số vụ việc có người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp cho đương sự | - Theo nhóm tranh chấp, yêu cầu '- Cấp tỉnh, cấp huyện '- Chia ra Luật sư và Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp khác | 6 tháng, 1 năm | Tòa án nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện |
| 14 | KDTMST-14 | Số vụ án kinh doanh thương mại Tòa án tổ chức phiên tòa rút kinh nghiệm | - Theo nhóm tranh chấp, yêu cầu '- Cấp tỉnh, cấp huyện | 6 tháng, 1 năm | Tòa án nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện |
| II | Nhóm chỉ tiêu về các tranh chấp kinh doanh thương mại | | | | |
| 1 | KDTMST-15 | Số vụ án tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa do Tòa án thụ lý, giải quyết | - Địa giới hành chính: cấp tỉnh, cấp huyện '- Số vụ án Tòa án đình chỉ; - Số vụ án Tòa án đã xét xử; - Số vụ án có yếu tố nước ngoài; | 6 tháng, 1 năm | Tòa án nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện |

| | | | | | |
|----|-----------|--|--|----------------|-------------------------------------|
| 2 | KDTMST-16 | Số vụ án tranh chấp hợp đồng cung ứng dịch vụ | - Địa giới hành chính: cấp tỉnh, cấp huyện '- Số vụ án Tòa án đình chỉ; - Số vụ án Tòa án đã xét xử; - Số vụ án có yếu tố nước ngoài; | 6 tháng, 1 năm | Tòa án nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện |
| 3 | KDTMST-17 | Số vụ án tranh chấp hợp đồng nhượng quyền thương mại | - Địa giới hành chính: cấp tỉnh, cấp huyện | 6 tháng, 1 năm | Tòa án nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện |
| 4 | KDTMST-18 | Số vụ án tranh chấp hợp đồng đại diện, đại lý | - Địa giới hành chính: cấp tỉnh, cấp huyện '- Số vụ án Tòa án đình chỉ; - Số vụ án Tòa án đã xét xử; - Số vụ án có yếu tố nước ngoài; | 6 tháng, 1 năm | Tòa án nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện |
| 5 | KDTMST-19 | Số vụ án tranh chấp hợp đồng ký gửi | - Địa giới hành chính: cấp tỉnh, cấp huyện | 6 tháng, 1 năm | Tòa án nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện |
| 6 | KDTMST-20 | Số vụ án tranh chấp hợp đồng thuê, cho thuê, thuê mua | - Địa giới hành chính: '- Cấp tỉnh, cấp huyện | 6 tháng, 1 năm | Tòa án nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện |
| 7 | KDTMST-21 | Số vụ án tranh chấp hợp đồng xây dựng | - Địa giới hành chính: - Cấp tỉnh, cấp huyện | 6 tháng, 1 năm | Tòa án nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện |
| 8 | KDTMST-22 | Số vụ án tranh chấp về hợp đồng tư vấn kỹ thuật | - Địa giới hành chính: '- Cấp tỉnh, cấp huyện | 6 tháng, 1 năm | Tòa án nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện |
| 9 | KDTMST-23 | Số vụ án tranh chấp về hợp đồng vận chuyển hàng hóa, hành khách bằng đường sắt, đường bộ, đường thủy nội địa | - Địa giới hành chính: '- Cấp tỉnh, cấp huyện | 6 tháng, 1 năm | Tòa án nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện |
| 10 | KDTMST-24 | Số vụ án tranh chấp về hợp đồng vận chuyển hàng hóa, hành khách bằng đường hàng không, đường biển | - Địa giới hành chính: '- Cấp tỉnh, cấp huyện | 6 tháng, 1 năm | Tòa án nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện |
| 11 | KDTMST-25 | Số vụ án tranh chấp về hợp đồng mua bán cổ phiếu, trái phiếu và giấy tờ có giá khác | - Địa giới hành chính: '- Cấp tỉnh, cấp huyện | 6 tháng, 1 năm | Tòa án nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện |

| | | | | | |
|-----|--|---|---|----------------|-------------------------------------|
| 12 | KDTMST-26 | Số vụ án tranh chấp về hợp đồng đầu tư tài chính, ngân hàng | - Địa giới hành chính: '- Cấp tỉnh, cấp huyện - Số vụ án Tòa án đình chỉ; - Số vụ án Tòa án đã xét xử; - Số vụ án có yếu tố nước ngoài; | 6 tháng, 1 năm | Tòa án nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện |
| 13 | KDTMST-27 | Số vụ án tranh chấp về hợp đồng bảo hiểm | - Địa giới hành chính: '- Cấp tỉnh, cấp huyện | 6 tháng, 1 năm | Tòa án nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện |
| 14 | KDTMST-28 | Số vụ án tranh chấp về hợp đồng thăm dò, khai thác | - Địa giới hành chính: '- Cấp tỉnh, cấp huyện | 6 tháng, 1 năm | Tòa án nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện |
| 15 | KDTMST-29 | Số vụ án tranh chấp về quyền sở hữu trí tuệ, chuyển giao công nghệ | - Địa giới hành chính: '- Cấp tỉnh, cấp huyện | 6 tháng, 1 năm | Tòa án nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện |
| 16 | KDTMST-30 | Số vụ án tranh chấp giữa người chưa phải là thành viên công ty nhưng có giao dịch về chuyển nhượng phần vốn góp với công ty, thành viên công ty | - Địa giới hành chính: '- Cấp tỉnh, cấp huyện | 6 tháng, 1 năm | Tòa án nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện |
| 17 | KDTMST-31 | Số vụ án tranh chấp giữa công ty với các thành viên công ty, tranh chấp giữa các thành viên công ty với nhau | - Địa giới hành chính: '- Cấp tỉnh, cấp huyện - Số vụ án Tòa án đình chỉ; - Số vụ án Tòa án đã xét xử; - Số vụ án có yếu tố nước ngoài; | 6 tháng, 1 năm | Tòa án nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện |
| 18 | KDTMST-32 | Số vụ án tranh chấp kinh doanh thương mại trong trường hợp chưa có điều luật áp dụng | - Địa giới hành chính: '- Cấp tỉnh, cấp huyện | 6 tháng, 1 năm | Tòa án nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện |
| III | Nhóm chỉ tiêu về yêu cầu kinh doanh thương mại | | | | |
| 1 | KDTMST-33 | Số yêu cầu hủy bỏ nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông, nghị quyết của Hội đồng thành viên | - Địa giới hành chính: '- Cấp tỉnh, cấp huyện | 6 tháng, 1 năm | Tòa án nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện |
| 2 | KDTMST-34 | Số yêu cầu liên quan việc trọng tài thương mại Việt Nam giải quyết tranh chấp theo quy định của pháp luật về Trọng tài thương mại | - Địa giới hành chính: '- Cấp tỉnh, cấp huyện | 6 tháng, 1 năm | Tòa án nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện |

| | | | | | |
|---|--|---|---|----------------|-------------------------------------|
| 3 | KDTMST-35 | Số yêu cầu bắt giữ tàu bay, tàu biển theo quy định của pháp luật hàng không dân dụng Việt Nam, về hàng hải Việt Nam, trừ trường hợp bắt giữ tàu bay, tàu biển để đảm bảo giải quyết vụ án | - Địa giới hành chính: '- Cấp tỉnh | 6 tháng, 1 năm | Tòa án nhân dân cấp tỉnh |
| 4 | KDTMST-36 | Số yêu cầu công nhận và cho thi hành tại Việt Nam bản án, quyết định về kinh doanh thương mại của Tòa án nước ngoài | - Địa giới hành chính: '- Cấp tỉnh | 6 tháng, 1 năm | Tòa án nhân dân cấp tỉnh |
| 5 | KDTMST-37 | Số yêu cầu không công nhận bản án, quyết định về kinh doanh thương mại của Tòa án nước ngoài | - Địa giới hành chính: '- Cấp tỉnh | 6 tháng, 1 năm | Tòa án nhân dân cấp tỉnh |
| 6 | KDTMST-38 | Số yêu cầu công nhận và cho thi hành tại Việt Nam phán quyết kinh doanh, thương mại của Trọng tài nước ngoài | - Địa giới hành chính: '- Cấp tỉnh | 6 tháng, 1 năm | Tòa án nhân dân cấp tỉnh |
| 7 | KDTMST-39 | Số yêu cầu công nhận và cho thi hành quyết định giải quyết phá sản của Tòa án nước ngoài tại Việt Nam | - Địa giới hành chính: '- Cấp tỉnh | 6 tháng, 1 năm | Tòa án nhân dân cấp tỉnh |
| 8 | KDTMST-40 | Số yêu cầu về kinh doanh thương mại trong trường hợp chưa có điều luật áp dụng | - Địa giới hành chính: '- Cấp tỉnh, cấp huyện | 6 tháng, 1 năm | Tòa án nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện |
| IV | Chỉ tiêu phản ánh đặc điểm nguyên đơn, bị đơn trong vụ việc kinh doanh thương mại Tòa án đã thụ lý, giải quyết | | | | |
| 1 | KDTMST-41 | Số nguyên đơn, bị đơn là doanh nghiệp có vốn nhà nước | - Nhóm tranh chấp, yêu cầu; - Địa giới hành chính; '- Cấp tỉnh, cấp huyện | 6 tháng, 1 năm | Tòa án nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện |
| 2 | KDTMST-42 | Số nguyên đơn, bị đơn tham gia tố tụng trong các vụ, việc kinh doanh thương mại Tòa án đã thụ lý, giải quyết có yếu tố nước ngoài | - Nhóm tranh chấp, yêu cầu; - Địa giới hành chính; '- Cấp tỉnh | 6 tháng, 1 năm | Tòa án nhân dân cấp tỉnh |
| Nhóm chỉ tiêu Kinh doanh thương mại phúc thẩm | | | | | |
| I | Nhóm chỉ tiêu thụ lý, giải quyết các vụ việc kinh doanh thương mại phúc thẩm | | | | |
| 1 | KDTMPT-43 | Số vụ việc kinh doanh thương mại đương sự kháng cáo | - Theo nhóm tranh chấp, yêu cầu '- Cấp tỉnh, cấp cao | 6 tháng, 1 năm | Tòa án nhân dân cấp tỉnh, cấp cao |

| | | | | | |
|----|-----------|---|--|----------------|-----------------------------------|
| 2 | KDTMPT-44 | Số vụ việc kinh doanh thương mại đương sự kháng cáo | - Theo nhóm tranh chấp, yêu cầu '- Cấp tỉnh, cấp cao | 6 tháng, 1 năm | Tòa án nhân dân cấp tỉnh, cấp cao |
| 3 | KDTMPT-45 | Số vụ việc kinh doanh thương mại đương sự kháng cáo | - Theo nhóm tranh chấp, yêu cầu '- Cấp tỉnh, cấp cao | 6 tháng, 1 năm | Tòa án nhân dân cấp tỉnh, cấp cao |
| 4 | KDTMPT-46 | Số vụ việc kinh doanh thương mại đương sự kháng cáo | - Theo nhóm tranh chấp, yêu cầu '- Cấp tỉnh, cấp cao | 6 tháng, 1 năm | Tòa án nhân dân cấp tỉnh, cấp cao |
| 5 | KDTMPT-47 | Số vụ việc kinh doanh thương mại đương sự kháng cáo | - Do đương sự rút kháng cáo; - Do Viện kiểm sát rút kháng nghị; '- Do các lý do khác '- Theo nhóm tranh chấp, yêu cầu '- Cấp tỉnh, cấp cao | 6 tháng, 1 năm | Tòa án nhân dân cấp tỉnh, cấp cao |
| 6 | KDTMPT-48 | Số vụ việc kinh doanh thương mại đương sự kháng cáo | - Theo nhóm tranh chấp, yêu cầu '- Cấp tỉnh, cấp cao | 6 tháng, 1 năm | Tòa án nhân dân cấp tỉnh, cấp cao |
| 7 | KDTMPT-49 | Số vụ việc kinh doanh thương mại đương sự kháng cáo | - Theo nhóm tranh chấp, yêu cầu '- Cấp tỉnh, cấp cao | 6 tháng, 1 năm | Tòa án nhân dân cấp tỉnh, cấp cao |
| 8 | KDTMPT-50 | Số vụ việc kinh doanh thương mại đương sự kháng cáo | - Theo nhóm tranh chấp, yêu cầu '- Cấp tỉnh, cấp cao | 6 tháng, 1 năm | Tòa án nhân dân cấp tỉnh, cấp cao |
| 9 | KDTMPT-51 | Số vụ việc kinh doanh thương mại đương sự kháng cáo | - Theo nhóm tranh chấp, yêu cầu '- Cấp tỉnh, cấp cao | 6 tháng, 1 năm | Tòa án nhân dân cấp tỉnh, cấp cao |
| 10 | KDTMPT-52 | Số vụ việc kinh doanh thương mại đương sự kháng cáo | - Do nguyên nhân chủ quan; '- Do nguyên nhân khách quan; '- Theo nhóm tranh chấp, yêu cầu '- Cấp tỉnh, cấp cao | 6 tháng, 1 năm | Tòa án nhân dân cấp tỉnh, cấp cao |

| | | | | | |
|----|--|--|--|----------------|-----------------------------------|
| 11 | KDTMPT-53 | Số vụ việc kinh doanh thương mại đương sự kháng cáo | - Do có văn bản của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao kiến nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền xem xét, sửa đổi, bổ sung hoặc bãi bỏ VBQPPL do có dấu hiệu trái pháp luật '- Theo nhóm tranh chấp, yêu cầu '- Cấp tỉnh, cấp cao | 6 tháng, 1 năm | Tòa án nhân dân cấp tỉnh, cấp cao |
| II | Nhóm chỉ tiêu phân tích các vụ việc đã xét xử | | | | |
| 12 | KDTMPT-54 | Số vụ việc Tòa án ra quyết định giữ nguyên bản án, quyết định sơ thẩm | - Theo nhóm tranh chấp, yêu cầu '- Cấp tỉnh, cấp cao | 6 tháng, 1 năm | Tòa án nhân dân cấp tỉnh, cấp cao |
| 13 | KDTMPT-55 | Số vụ việc Tòa án ra quyết định sửa một phần bản án, quyết định sơ thẩm | '- Do cấp sơ thẩm sai; '- Do lý do khác '- Theo nhóm tranh chấp, yêu cầu '- Cấp tỉnh, cấp cao | 6 tháng, 1 năm | Tòa án nhân dân cấp tỉnh, cấp cao |
| 14 | KDTMPT-56 | Số vụ việc Tòa án ra quyết định sửa toàn bộ bản án, quyết định sơ thẩm | '- Do lý do khác '- Theo nhóm tranh chấp, yêu cầu '- Cấp tỉnh, cấp cao | 6 tháng, 1 năm | Tòa án nhân dân cấp tỉnh, cấp cao |
| 15 | KDTMPT-57 | Số vụ việc Tòa án ra quyết định hủy một phần bản án, quyết định sơ thẩm để giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm | - Do cấp sơ thẩm sai; '- Do lý do khác '- Theo nhóm tranh chấp, yêu cầu '- Cấp tỉnh, cấp cao | 6 tháng, 1 năm | Tòa án nhân dân cấp tỉnh, cấp cao |
| 16 | KDTMPT-58 | Số vụ việc Tòa án ra quyết định hủy toàn bộ bản án, quyết định sơ thẩm để giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm | '- Do cấp sơ thẩm sai; '- Do lý do khác '- Theo nhóm tranh chấp, yêu cầu '- Cấp tỉnh, cấp cao | 6 tháng, 1 năm | Tòa án nhân dân cấp tỉnh, cấp cao |
| 17 | KDTMPT-59 | Số vụ việc Tòa án ra quyết định hủy bản án, quyết định sơ thẩm và đình chỉ giải quyết vụ án | '- Do lý do khác '- Theo nhóm tranh chấp, yêu cầu '- Cấp tỉnh, cấp cao | 6 tháng, 1 năm | Tòa án nhân dân cấp tỉnh, cấp cao |
| 18 | KDTMPT-60 | Số vụ việc Tòa án ra quyết định đình chỉ xét xử phúc thẩm và giữ nguyên bản án sơ thẩm | - Theo nhóm tranh chấp, yêu cầu '- Cấp tỉnh, cấp cao | 6 tháng, 1 năm | Tòa án nhân dân cấp tỉnh, cấp cao |

| | | | | | |
|---|---|---|--|----------------|-----------------------------------|
| 19 | KDTMPT-61 | Số vụ việc Viện kiểm sát có kháng nghị nhưng không được chấp nhận | - Theo nhóm tranh chấp, yêu cầu '- Cấp tỉnh, cấp cao | 6 tháng, 1 năm | Tòa án nhân dân cấp tỉnh, cấp cao |
| 20 | KDTMPT-62 | Số vụ việc Viện kiểm sát rút kháng nghị nhưng đương sự không rút kháng cáo | - Theo nhóm tranh chấp, yêu cầu '- Cấp tỉnh, cấp cao | 6 tháng, 1 năm | Tòa án nhân dân cấp tỉnh, cấp cao |
| III | Nhóm chỉ tiêu phân tích một số đặc điểm các vụ việc kinh doanh thương mại phúc thẩm đã giải quyết | | | | |
| 21 | KDTMPT-63 | Số vụ việc Tòa án áp dụng án lệ để giải quyết | - Theo nhóm tranh chấp '- Cấp tỉnh, cấp cao | 6 tháng, 1 năm | Tòa án nhân dân cấp tỉnh, cấp cao |
| 22 | KDTMPT-64 | Số vụ án Tòa án giải quyết theo thủ tục rút gọn | - Theo nhóm tranh chấp '- Cấp tỉnh, cấp cao | 6 tháng, 1 năm | Tòa án nhân dân cấp tỉnh, cấp cao |
| 23 | KDTMPT-65 | Số vụ việc Tòa án ra quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời | - Theo nhóm tranh chấp, yêu cầu '- Cấp tỉnh, cấp cao | 6 tháng, 1 năm | Tòa án nhân dân cấp tỉnh, cấp cao |
| 24 | KDTMPT-66 | Số vụ việc có Viện kiểm sát tham gia | - Theo nhóm tranh chấp, yêu cầu '- Cấp tỉnh, cấp cao | 6 tháng, 1 năm | Tòa án nhân dân cấp tỉnh, cấp cao |
| 25 | KDTMPT-67 | Số vụ việc có người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp cho đương sự | - Số vụ việc có Luật sư tham gia '- Số vụ việc có người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp khác '- Theo nhóm tranh chấp, yêu cầu '- Cấp tỉnh, cấp cao | 6 tháng, 1 năm | Tòa án nhân dân cấp tỉnh, cấp cao |
| Nhóm chỉ tiêu kinh doanh thương mại giám đốc thẩm | | | | | |
| I | Nhóm chỉ tiêu thụ lý, giải quyết các vụ việc kinh doanh thương mại giám đốc thẩm | | | | |
| 1 | KDTMGDT-68 | Số vụ việc kinh doanh thương mại do Chánh án kháng nghị Tòa án phải giải quyết | - Theo nhóm tranh chấp, yêu cầu '- Cấp cao, tối cao | 6 tháng, 1 năm | Tòa án nhân dân cấp cao, tối cao |
| 2 | KDTMGDT-69 | Số vụ việc kinh doanh thương mại Viện trưởng Viện kiểm sát kháng nghị phải giải quyết | - Theo nhóm tranh chấp, yêu cầu '- Cấp cao, tối cao | 6 tháng, 1 năm | Tòa án nhân dân cấp cao, tối cao |
| 3 | KDTMGDT-70 | Số vụ việc kinh doanh thương mại Chánh án rút kháng nghị đã giải quyết | - Theo nhóm tranh chấp, yêu cầu '- Cấp cao, tối cao | 6 tháng, 1 năm | Tòa án nhân dân cấp cao, tối cao |

| | | | | | |
|----|---|--|--|----------------|----------------------------------|
| 4 | KDTMGDT-71 | Số vụ việc kinh doanh thương mại Viện trưởng Viện kiểm sát rút kháng nghị đã giải quyết | - Theo nhóm tranh chấp, yêu cầu '- Cấp cao, tối cao | 6 tháng, 1 năm | Tòa án nhân dân cấp cao, tối cao |
| 5 | KDTMGDT-72 | Số vụ việc kinh doanh thương mại Chánh án kháng nghị đã giải quyết | - Theo nhóm tranh chấp, yêu cầu '- Cấp cao, tối cao | 6 tháng, 1 năm | Tòa án nhân dân cấp cao, tối cao |
| 6 | KDTMGDT-73 | Số vụ việc kinh doanh thương mại do Viện trưởng Viện kiểm sát kháng nghị đã giải quyết | - Theo nhóm tranh chấp, yêu cầu '- Cấp cao, tối cao | 6 tháng, 1 năm | Tòa án nhân dân cấp cao, tối cao |
| 7 | KDTMGDT-74 | Số vụ việc kinh doanh thương mại do Chánh án kháng nghị còn lại chưa giải quyết | - Theo nhóm tranh chấp, yêu cầu '- Cấp cao, tối cao | 6 tháng, 1 năm | Tòa án nhân dân cấp cao, tối cao |
| 8 | KDTMGDT-75 | Số vụ việc kinh doanh thương mại do Viện trưởng Viện kiểm sát kháng nghị còn lại chưa giải quyết | - Theo nhóm tranh chấp, yêu cầu '- Cấp cao, tối cao | 6 tháng, 1 năm | Tòa án nhân dân cấp cao, tối cao |
| 9 | KDTMGDT-76 | Số vụ việc kinh doanh thương mại còn lại quá hạn luật định Tòa án chưa giải quyết | - Theo nhóm tranh chấp, yêu cầu '- Cấp cao, tối cao - Nguyên nhân chủ quan, nguyên nhân khách quan | 6 tháng, 1 năm | Tòa án nhân dân cấp cao, tối cao |
| II | Nhóm chỉ tiêu phân tích các vụ việc giám đốc thẩm Tòa án đã xét xử | | | | |
| 10 | KDTMGDT-77 | Số vụ việc kinh doanh thương mại Tòa án ra quyết định giữ nguyên bản án, quyết định sơ thẩm | - Theo nhóm tranh chấp, yêu cầu '- Cấp cao, tối cao | 6 tháng, 1 năm | Tòa án nhân dân cấp cao, tối cao |
| 11 | KDTMGDT-78 | Số vụ việc Tòa án ra quyết định sửa một phần bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật | - Theo nhóm tranh chấp, yêu cầu '- Cấp cao, tối cao | 6 tháng, 1 năm | Tòa án nhân dân cấp cao, tối cao |
| 12 | KDTMGDT-79 | Số vụ việc Tòa án ra quyết định sửa toàn bộ bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật | - Theo nhóm tranh chấp, yêu cầu '- Cấp cao, tối cao | 6 tháng, 1 năm | Tòa án nhân dân cấp cao, tối cao |
| 13 | KDTMGDT-80 | Số vụ việc Tòa án ra quyết định hủy toàn bộ bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật và đình chỉ giải quyết vụ án | - Theo nhóm tranh chấp, yêu cầu '- Cấp cao, tối cao | 6 tháng, 1 năm | Tòa án nhân dân cấp cao, tối cao |
| 14 | KDTMGDT-81 | Số vụ việc Tòa án ra quyết định hủy bản án, quyết định phúc thẩm và giữ nguyên bản án quyết định sơ thẩm. | - Theo nhóm tranh chấp, yêu cầu '- Cấp cao, tối cao | 6 tháng, 1 năm | Tòa án nhân dân cấp cao, tối cao |

| | | | | | |
|---|------------|---|---|----------------|----------------------------------|
| 15 | KDTMGDT-82 | Số vụ việc Tòa án ra quyết định hủy bản án, quyết định giám đốc thẩm và giữ nguyên bản án, quyết định sơ thẩm | - Theo nhóm tranh chấp, yêu cầu '- Cấp cao, tối cao | 6 tháng, 1 năm | Tòa án nhân dân cấp cao, tối cao |
| 16 | KDTMGDT-83 | Số vụ việc Tòa án ra quyết định hủy bản án, quyết định giám đốc thẩm và giữ nguyên bản án, quyết định phúc thẩm | - Theo nhóm tranh chấp, yêu cầu '- Cấp cao, tối cao | 6 tháng, 1 năm | Tòa án nhân dân cấp cao, tối cao |
| 17 | KDTMGDT-84 | Số vụ việc Tòa án ra quyết định hủy bản án, quyết định giám đốc thẩm; bản án, quyết định phúc thẩm giữ nguyên bản án, quyết định sơ thẩm. | - Theo nhóm tranh chấp, yêu cầu '- Cấp cao, tối cao | 6 tháng, 1 năm | Tòa án nhân dân cấp cao, tối cao |
| 18 | KDTMGDT-85 | Số vụ việc Tòa án án ra quyết định hủy bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật để xét xử lại theo thủ tục sơ thẩm | - Theo nhóm tranh chấp, yêu cầu '- Cấp cao, tối cao | 6 tháng, 1 năm | Tòa án nhân dân cấp cao, tối cao |
| 19 | KDTMGDT-86 | Số vụ việc Tòa án ra quyết định hủy bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật để xét xử lại theo thủ tục phúc thẩm | - Theo nhóm tranh chấp, yêu cầu '- Cấp cao, tối cao | 6 tháng, 1 năm | Tòa án nhân dân cấp cao, tối cao |
| 20 | KDTMGDT-87 | Số vụ việc Tòa án áp dụng án lệ để giải quyết | - Theo nhóm tranh chấp, yêu cầu '- Cấp cao, tối cao | 6 tháng, 1 năm | Tòa án nhân dân cấp cao, tối cao |
| Nhóm chỉ tiêu kinh doanh thương mại tái thẩm | | | | | |
| 1 | KDTMTT-88 | Số vụ việc kinh doanh thương mại Chánh án kháng nghị | Số vụ án Tòa án đã thụ lý. + Số việc Tòa án đã thụ lý. + Chia theo cấp cao, cấp tối cao. | 6 tháng, 1 năm | Tòa án nhân dân cấp cao, tối cao |
| 2 | KDTMTT-89 | Số vụ việc kinh doanh thương mại Viện trưởng Viện kiểm sát kháng nghị | Số vụ án Tòa án đã thụ lý. + Số việc Tòa án đã thụ lý. + Chia theo cấp cao, cấp tối cao. | 6 tháng, 1 năm | Tòa án nhân dân cấp cao, tối cao |
| 3 | KDTMTT-90 | Số vụ việc kinh doanh thương mại tái thẩm Tòa án ra quyết định đình chỉ xét xử | Số vụ việc Chánh án rút kháng nghị. + Số vụ việc Viện trưởng rút kháng nghị. + Số vụ án Tòa án đã thụ lý. + Số việc Tòa án đã thụ lý. + Chia theo cấp cao, cấp tối cao. | 6 tháng, 1 năm | Tòa án nhân dân cấp cao, tối cao |

| | | | | | |
|--|-----------------------|---|--|----------------|----------------------------------|
| 4 | KDTMTT-91 | Số vụ việc kinh doanh thương mại Tòa án xét xử tái thẩm | Số vụ việc Chánh án kháng nghị đã xét xử. + Số vụ việc Viện trưởng kháng nghị đã xét xử. + Chia theo loại tranh chấp, yêu cầu. + Chia theo cấp cao, cấp tối cao. | 6 tháng, 1 năm | Tòa án nhân dân cấp cao, tối cao |
| 5 | KDTMTT-92 | Tỷ lệ giải quyết các vụ việc kinh doanh thương mại tái thẩm | Chia theo loại tranh chấp, yêu cầu. + Chia theo cấp cao, cấp tối cao. | 6 tháng, 1 năm | Tòa án nhân dân cấp cao, tối cao |
| 6 | KDTMTT-93 | Số vụ việc kinh doanh thương mại còn lại chưa giải quyết | Số vụ việc Chánh án kháng nghị còn lại chưa giải quyết. + Số vụ việc Viện trưởng kháng nghị còn lại chưa giải quyết. + Chia theo loại tranh chấp, yêu cầu. + Chia theo cấp cao, cấp tối cao. | 6 tháng, 1 năm | Tòa án nhân dân cấp cao, tối cao |
| 7 | KDTMTT-94 | Số vụ việc kinh doanh thương mại tái thẩm Tòa án ra quyết định ra quyết định giữ nguyên bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật | Số vụ việc dân sự Tòa án tái thẩm ra quyết định không chấp nhận kháng nghị của Chánh án, giữ nguyên bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật. + Số vụ việc dân sự Tòa án tái thẩm ra quyết định không chấp nhận kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát, giữ nguyên bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật. + Chia theo nhóm tranh chấp, yêu cầu. + Chia theo cấp tỉnh, cấp cao. | 6 tháng, 1 năm | Tòa án nhân dân cấp cao, tối cao |
| 8 | KDTMTT-95 | Số vụ việc kinh doanh thương mại tái thẩm Tòa án ra quyết định hủy bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật để xét xử sơ thẩm lại | Chia theo nhóm tranh chấp, yêu cầu. + Chia theo cấp cao và tối cao. | 6 tháng, 1 năm | Tòa án nhân dân cấp cao, tối cao |
| 9 | KDTMTT-96 | Số vụ việc kinh doanh thương mại tái thẩm Tòa án ra quyết định hủy bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật và đình chỉ giải quyết vụ án | Chia theo nhóm tranh chấp, yêu cầu. + Chia theo cấp tỉnh, cấp cao. | 6 tháng, 1 năm | Tòa án nhân dân cấp cao, tối cao |
| 10 | KDTMTT-97 | Số vụ việc Tòa án áp dụng án lệ để giải quyết | Chia theo nhóm tranh chấp, yêu cầu. + Chia theo cấp tỉnh, cấp cao. | 6 tháng, 1 năm | Tòa án nhân dân cấp cao, tối cao |
| Hệ thống chỉ tiêu các vụ việc Lao động | | | | | |
| Nhóm chỉ tiêu các vụ việc Lao động sơ thẩm | | | | | |
| I | Nhóm chỉ tiêu quản lý | | | | |

| | | | | | |
|----|--|--|--|----------------|-------------------------------------|
| 1 | LĐST-01 | Số vụ việc lao động sơ thẩm phải giải quyết | - Theo nhóm tranh chấp, yêu cầu '- Cấp tỉnh, cấp huyện | 6 tháng, 1 năm | Tòa án nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện |
| 2 | LĐST-02 | Số vụ việc lao động sơ thẩm đã giải quyết | - Theo nhóm tranh chấp, yêu cầu '- Cấp tỉnh, cấp huyện | 6 tháng, 1 năm | Tòa án nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện |
| 3 | LĐST-03 | Số vụ việc lao động sơ thẩm Tòa án ra quyết định tạm đình chỉ giải quyết | - Theo nhóm tranh chấp, yêu cầu '- Cấp tỉnh, cấp huyện | 6 tháng, 1 năm | Tòa án nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện |
| 4 | LĐST-04 | Số vụ việc lao động sơ thẩm Tòa án ra quyết định đình chỉ giải quyết | - Theo nhóm tranh chấp, yêu cầu '- Cấp tỉnh, cấp huyện | 6 tháng, 1 năm | Tòa án nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện |
| 5 | LĐST-05 | Số vụ việc lao động sơ thẩm Tòa án ra quyết định công nhận sự thỏa thuận của đương sự | - Theo nhóm tranh chấp, yêu cầu '- Cấp tỉnh, cấp huyện | 6 tháng, 1 năm | Tòa án nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện |
| 6 | LĐST-06 | Số vụ việc lao động sơ thẩm Tòa án đã xét xử hoặc giải quyết | - Theo nhóm tranh chấp, yêu cầu '- Cấp tỉnh, cấp huyện | 6 tháng, 1 năm | Tòa án nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện |
| 7 | LĐST-07 | Số vụ việc lao động sơ thẩm đã quá hạn luật định chưa được giải quyết | - Theo nhóm tranh chấp, yêu cầu '- Cấp tỉnh, cấp huyện '- Do nguyên nhân chủ quan, khách quan | 6 tháng, 1 năm | Tòa án nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện |
| 8 | LĐST-08 | Số vụ việc lao động Tòa án áp dụng án lệ | - Theo nhóm tranh chấp, yêu cầu '- Cấp tỉnh, cấp huyện | 6 tháng, 1 năm | Tòa án nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện |
| 9 | LĐST-09 | Số vụ án lao động Tòa án giải quyết theo thủ tục rút gọn | - Theo nhóm tranh chấp, yêu cầu '- Cấp tỉnh, cấp huyện | 6 tháng, 1 năm | Tòa án nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện |
| 10 | LĐST-10 | Số vụ việc lao động Tòa án áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời trong quá trình giải quyết | - Theo nhóm tranh chấp, yêu cầu '- Cấp tỉnh, cấp huyện | 6 tháng, 1 năm | Tòa án nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện |
| 11 | LĐST-11 | Số quyết định cá biệt trái pháp luật của cơ quan, tổ chức bị Tòa án hủy trong quá trình giải quyết vụ việc lao động | - Theo nhóm tranh chấp, yêu cầu '- Cấp tỉnh, cấp huyện | 6 tháng, 1 năm | Tòa án nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện |
| 12 | LĐST-12 | Số vụ việc lao động đã giải quyết có Viện kiểm sát tham gia | - Theo nhóm tranh chấp, yêu cầu '- Cấp tỉnh, cấp huyện | 6 tháng, 1 năm | Tòa án nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện |
| 13 | LĐST-13 | Số vụ việc lao động do cơ quan, tổ chức khởi kiện bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người khác, lợi ích công cộng và nhà nước | - Theo nhóm tranh chấp, yêu cầu '- Cấp tỉnh, cấp huyện | 6 tháng, 1 năm | Tòa án nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện |
| 14 | LĐST-14 | Số vụ việc có người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp cho đương sự | - Theo nhóm tranh chấp, yêu cầu '- Cấp tỉnh, cấp huyện '- Chia ra Luật sư và Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp khác | 6 tháng, 1 năm | Tòa án nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện |
| 15 | LĐST-15 | Số vụ án lao động Tòa án tổ chức phiên tòa rút kinh nghiệm | - Theo nhóm tranh chấp, yêu cầu '- Cấp tỉnh, cấp huyện | 6 tháng, 1 năm | Tòa án nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện |
| II | Nhóm chỉ tiêu về các tranh chấp lao động | | | | |

| | | | | | |
|----|---------|---|--|----------------|-------------------------------------|
| 1 | LĐST-16 | Số vụ án tranh chấp về xử lý kỷ luật, sa thải, đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động | - Địa giới hành chính: cấp tỉnh, cấp huyện '- Số vụ án Tòa án đình chỉ; - Số vụ án Tòa án đã xét xử; Số vụ án có người lao động dưới 15 tuổi, người lao động | 6 tháng, 1 năm | Tòa án nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện |
| 2 | LĐST-17 | Số vụ án tranh chấp về bồi thường thiệt hại, trợ cấp khi chấm dứt hợp đồng lao động | - Địa giới hành chính: cấp tỉnh, cấp huyện '- Số vụ án Tòa án đình chỉ; - Số vụ án Tòa án đã xét xử; - Số vụ án có yếu tố nước ngoài; | 6 tháng, 1 năm | Tòa án nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện |
| 3 | LĐST-18 | Số vụ án tranh chấp giữa người giúp việc gia đình với người sử dụng lao động | - Địa giới hành chính: cấp tỉnh, cấp huyện | 6 tháng, 1 năm | Tòa án nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện |
| 4 | LĐST-19 | Số vụ án tranh chấp về bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp | - Địa giới hành chính: cấp tỉnh, cấp huyện '- Số vụ án Tòa án đình chỉ; - Số vụ án Tòa án đã xét xử; - Số vụ án có yếu tố nước ngoài; | 6 tháng, 1 năm | Tòa án nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện |
| 5 | LĐST-20 | Số vụ án tranh chấp về bồi thường thiệt hại giữa người lao động với doanh nghiệp, đơn vị sự nghiệp công lập đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng | - Địa giới hành chính: cấp tỉnh, cấp huyện | 6 tháng, 1 năm | Tòa án nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện |
| 6 | LĐST-21 | Số vụ án tranh chấp về quyền, lợi ích liên quan đến việc làm, tiền lương | - Địa giới hành chính: '- Cấp tỉnh, cấp huyện | 6 tháng, 1 năm | Tòa án nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện |
| 7 | LĐST-22 | Số vụ án tranh chấp về việc thực hiện thỏa ước lao động tập thể | - Địa giới hành chính: '- Cấp tỉnh, cấp huyện | 6 tháng, 1 năm | Tòa án nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện |
| 8 | LĐST-23 | Số vụ án tranh chấp về quyền thành l, gia nhập, hoạt động công đoàn | - Địa giới hành chính: '- Cấp tỉnh, cấp huyện | 6 tháng, 1 năm | Tòa án nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện |
| 9 | LĐST-24 | Số vụ án tranh chấp về học nghề, tập nghề | - Địa giới hành chính: '- Cấp tỉnh, cấp huyện | 6 tháng, 1 năm | Tòa án nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện |
| 10 | LĐST-25 | Số vụ án tranh chấp về cho thuê lại lao động | - Địa giới hành chính: '- Cấp tỉnh, cấp huyện | 6 tháng, 1 năm | Tòa án nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện |
| 11 | LĐST-26 | Số vụ án tranh chấp về công đoàn, kinh phí công đoàn | - Địa giới hành chính: '- Cấp tỉnh, cấp huyện | 6 tháng, 1 năm | Tòa án nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện |

| | | | | | |
|-----|---|--|---|----------------|-------------------------------------|
| 12 | LĐST-27 | Số vụ án tranh chấp về an toàn lao động, vệ sinh lao động | - Địa giới hành chính: '- Cấp tỉnh, cấp huyện - Số vụ án Tòa án đình chỉ; - Số vụ án Tòa án đã xét xử; - Số vụ án có yếu tố nước ngoài; | 6 tháng, 1 năm | Tòa án nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện |
| 13 | LĐST-28 | Số vụ án tranh chấp về bồi thường thiệt hại do đình công bất hợp pháp | - Địa giới hành chính: '- Cấp tỉnh, cấp huyện | 6 tháng, 1 năm | Tòa án nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện |
| 14 | LĐST-29 | Số vụ án tranh chấp lao động trong trường hợp chưa có điều luật áp dụng | - Địa giới hành chính: '- Cấp tỉnh, cấp huyện | 6 tháng, 1 năm | Tòa án nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện |
| III | Nhóm chỉ tiêu về yêu cầu lao động | | | | |
| 1 | LĐST-30 | Số yêu cầu yêu cầu tuyên bố hợp đồng lao động, thỏa ước lao động tập thể | - Địa giới hành chính: '- Cấp tỉnh, cấp huyện | 6 tháng, 1 năm | Tòa án nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện |
| 2 | LĐST-31 | Số yêu cầu xét tính hợp pháp của cuộc đình công | '- Cấp tỉnh, cấp huyện | 6 tháng, 1 năm | Tòa án nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện |
| 3 | LĐST-32 | Số yêu cầu công nhận và cho thi hành tại Việt Nam bản án, quyết định về lao động của Tòa án nước ngoài; bản án, quy định lao động của Tòa án nước ngoài không có yêu cầu thi hành tại Việt Nam | - Địa giới hành chính: '- Cấp tỉnh | 6 tháng, 1 năm | Tòa án nhân dân cấp tỉnh |
| 4 | LĐST-33 | Số yêu cầu không công nhận bản án, quyết định về lao động của Tòa án nước ngoài không có yêu cầu thi hành tại Việt Nam | - Địa giới hành chính: '- Cấp tỉnh | 6 tháng, 1 năm | Tòa án nhân dân cấp tỉnh |
| 5 | LĐST-34 | Số yêu cầu công nhận và cho thi hành tại Việt Nam phán quyết lao động của Trọng tài nước ngoài | - Địa giới hành chính: '- Cấp tỉnh | 6 tháng, 1 năm | Tòa án nhân dân cấp tỉnh |
| 6 | LĐST-35 | Số yêu cầu về lao động trong trường hợp chưa có điều luật áp dụng | - Địa giới hành chính: '- Cấp tỉnh, cấp huyện | 6 tháng, 1 năm | Tòa án nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện |
| IV | Chỉ tiêu phản ánh đặc điểm nguyên đơn, bị đơn trong vụ việc lao động Tòa án đã thụ lý, giải quyết | | | | |
| 21 | LĐST-36 | Số nguyên đơn, bị đơn là người lao động dưới 15 tuổi | - Nhóm tranh chấp, yêu cầu; - Địa giới hành chính; '- Cấp tỉnh, cấp huyện | 6 tháng, 1 năm | Tòa án nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện |

| | | | | | |
|----|---------|--|---|----------------|-------------------------------------|
| 22 | LĐST-37 | Số nguyên đơn, bị đơn là người lao động nữ | - Nhóm tranh chấp, yêu cầu; - Địa giới hành chính; '- Cấp tỉnh, cấp huyện | 7 tháng, 1 năm | Tòa án nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện |
| 23 | LĐST-38 | Số nguyên đơn, bị đơn là người lao động tàn tật | - Nhóm tranh chấp, yêu cầu; - Địa giới hành chính; '- Cấp tỉnh, cấp huyện | 8 tháng, 1 năm | Tòa án nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện |
| 24 | LĐST-39 | Số nguyên đơn, bị đơn tham gia tố tụng trong các vụ, việc lao động Tòa án đã thụ lý, giải quyết có yếu tố nước ngoài | - Nhóm tranh chấp, yêu cầu; - Địa giới hành chính; '- Cấp tỉnh, cấp huyện | 9 tháng, 1 năm | Tòa án nhân dân cấp tỉnh |

Nhóm chỉ tiêu lao động phúc thẩm

| I | Nhóm chỉ tiêu thụ lý, giải quyết các vụ việc lao động phúc thẩm | | | | |
|----------|--|--|--|----------------|-----------------------------------|
| 1 | LĐPT-40 | Số vụ việc lao động đương sự kháng cáo | - Theo nhóm tranh chấp, yêu cầu '- Cấp tỉnh, cấp cao | 6 tháng, 1 năm | Tòa án nhân dân cấp tỉnh, cấp cao |
| 2 | LĐPT-41 | Số vụ việc lao động đương sự kháng cáo | - Theo nhóm tranh chấp, yêu cầu '- Cấp tỉnh, cấp cao | 6 tháng, 1 năm | Tòa án nhân dân cấp tỉnh, cấp cao |
| 3 | LĐPT-42 | Số vụ việc lao động đương sự kháng cáo | - Theo nhóm tranh chấp, yêu cầu '- Cấp tỉnh, cấp cao | 6 tháng, 1 năm | Tòa án nhân dân cấp tỉnh, cấp cao |
| 4 | LĐPT-43 | Số vụ việc lao động đương sự kháng cáo | - Theo nhóm tranh chấp, yêu cầu '- Cấp tỉnh, cấp cao | 6 tháng, 1 năm | Tòa án nhân dân cấp tỉnh, cấp cao |
| 5 | LĐPT-44 | Số vụ việc lao động đương sự kháng cáo | - Do đương sự rút kháng cáo; - Do Viện kiểm sát rút kháng nghị; '- Do các lý do khác '- Theo nhóm tranh chấp, yêu cầu '- Cấp tỉnh, cấp cao | 6 tháng, 1 năm | Tòa án nhân dân cấp tỉnh, cấp cao |
| 6 | LĐPT-45 | Số vụ việc lao động đương sự kháng cáo | - Theo nhóm tranh chấp, yêu cầu '- Cấp tỉnh, cấp cao | 6 tháng, 1 năm | Tòa án nhân dân cấp tỉnh, cấp cao |
| 7 | LĐPT-46 | Số vụ việc lao động đương sự kháng cáo | - Theo nhóm tranh chấp, yêu cầu '- Cấp tỉnh, cấp cao | 6 tháng, 1 năm | Tòa án nhân dân cấp tỉnh, cấp cao |
| 8 | LĐPT-47 | Số vụ việc lao động đương sự kháng cáo | - Theo nhóm tranh chấp, yêu cầu '- Cấp tỉnh, cấp cao | 6 tháng, 1 năm | Tòa án nhân dân cấp tỉnh, cấp cao |
| 9 | LĐPT-48 | Số vụ việc lao động đương sự kháng cáo | - Theo nhóm tranh chấp, yêu cầu '- Cấp tỉnh, cấp cao | 6 tháng, 1 năm | Tòa án nhân dân cấp tỉnh, cấp cao |

| | | | | | |
|----|---|--|--|----------------|-----------------------------------|
| 10 | LĐPT-49 | Số vụ việc lao động đương sự kháng cáo | - Do nguyên nhân chủ quan; '- Do nguyên nhân khách quan; '- Theo nhóm tranh chấp, yêu cầu '- Cấp tỉnh, cấp cao | 6 tháng, 1 năm | Tòa án nhân dân cấp tỉnh, cấp cao |
| 11 | LĐPT-50 | Số vụ việc lao động đương sự kháng cáo | - Do có văn bản của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao kiến nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền xem xét, sửa đổi, bổ sung hoặc bãi bỏ VBQPPL do có dấu hiệu trái pháp luật '- Theo nhóm tranh chấp, yêu cầu '- Cấp tỉnh, cấp cao | 6 tháng, 1 năm | Tòa án nhân dân cấp tỉnh, cấp cao |
| II | Nhóm chỉ tiêu phân tích các vụ việc đã xét xử | | | | |
| 1 | LĐPT-51 | Số vụ việc Tòa án ra quyết định giữ nguyên bản án, quyết định sơ thẩm | - Theo nhóm tranh chấp, yêu cầu '- Cấp tỉnh, cấp cao | 6 tháng, 1 năm | Tòa án nhân dân cấp tỉnh, cấp cao |
| 2 | LĐPT-52 | Số vụ việc Tòa án ra quyết định sửa một phần bản án, quyết định sơ thẩm | '- Do cấp sơ thẩm sai; '- Do lý do khác '- Theo nhóm tranh chấp, yêu cầu '- Cấp tỉnh, cấp cao | 6 tháng, 1 năm | Tòa án nhân dân cấp tỉnh, cấp cao |
| 3 | LĐPT-53 | Số vụ việc Tòa án ra quyết định sửa toàn bộ bản án, quyết định sơ thẩm | - Do cấp sơ thẩm sai, '- Do lý do khác '- Theo nhóm tranh chấp, yêu cầu '- Cấp tỉnh, cấp cao | 6 tháng, 1 năm | Tòa án nhân dân cấp tỉnh, cấp cao |
| 4 | LĐPT-54 | Số vụ việc Tòa án ra quyết định hủy một phần bản án, quyết định sơ thẩm để giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm | - Do cấp sơ thẩm sai, '- Do lý do khác '- Theo nhóm tranh chấp, yêu cầu '- Cấp tỉnh, cấp cao | 6 tháng, 1 năm | Tòa án nhân dân cấp tỉnh, cấp cao |
| 5 | LĐPT-55 | Số vụ việc Tòa án ra quyết định hủy toàn bộ bản án, quyết định sơ thẩm để giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm | '- Do cấp sơ thẩm sai; '- Do lý do khác '- Theo nhóm tranh chấp, yêu cầu '- Cấp tỉnh, cấp cao | 6 tháng, 1 năm | Tòa án nhân dân cấp tỉnh, cấp cao |
| 6 | LĐPT-56 | Số vụ việc Tòa án ra quyết định hủy bản án, quyết định sơ thẩm và đình chỉ giải quyết vụ án | - Do cấp sơ thẩm sai; '- Do lý do khác '- Theo nhóm tranh chấp, yêu cầu '- Cấp tỉnh, cấp cao | 6 tháng, 1 năm | Tòa án nhân dân cấp tỉnh, cấp cao |

| | | | | | |
|--------------------------------------|--|--|--|----------------|-----------------------------------|
| 7 | LĐPT-57 | Số vụ việc Tòa án ra quyết định đình chỉ xét xử phúc thẩm và giữ nguyên bản án sơ thẩm | - Theo nhóm tranh chấp, yêu cầu '- Cấp tỉnh, cấp cao | 6 tháng, 1 năm | Tòa án nhân dân cấp tỉnh, cấp cao |
| 8 | LĐPT-58 | Số vụ việc Viện kiểm sát có kháng nghị nhưng không được chấp nhận | - Theo nhóm tranh chấp, yêu cầu '- Cấp tỉnh, cấp cao | 6 tháng, 1 năm | Tòa án nhân dân cấp tỉnh, cấp cao |
| 9 | LĐPT-59 | Số vụ việc Viện kiểm sát rút kháng nghị nhưng đương sự không rút kháng cáo | - Theo nhóm tranh chấp, yêu cầu '- Cấp tỉnh, cấp cao | 6 tháng, 1 năm | Tòa án nhân dân cấp tỉnh, cấp cao |
| III | Nhóm chỉ tiêu phân tích một số đặc điểm các vụ việc lao động phúc thẩm đã giải quyết | | | | |
| 21 | LĐPT-59 | Số vụ việc Tòa án áp dụng án lệ để giải quyết | - Theo nhóm tranh chấp '- Cấp tỉnh, cấp cao | 6 tháng, 1 năm | Tòa án nhân dân cấp tỉnh, cấp cao |
| 22 | LĐPT-60 | Số vụ án Tòa án giải quyết theo thủ tục rút gọn | - Theo nhóm tranh chấp '- Cấp tỉnh, cấp cao | 6 tháng, 1 năm | Tòa án nhân dân cấp tỉnh, cấp cao |
| 23 | LĐPT-61 | Số vụ việc Tòa án ra quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời | - Theo nhóm tranh chấp, yêu cầu '- Cấp tỉnh, cấp cao | 6 tháng, 1 năm | Tòa án nhân dân cấp tỉnh, cấp cao |
| 24 | LĐPT-62 | Số vụ việc có Viện kiểm sát tham gia | - Theo nhóm tranh chấp, yêu cầu '- Cấp tỉnh, cấp cao | 6 tháng, 1 năm | Tòa án nhân dân cấp tỉnh, cấp cao |
| 25 | LĐPT-63 | Số vụ việc có người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp cho đương sự | - Số vụ việc có Luật sư tham gia '- Số vụ việc có người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp khác '- Theo nhóm tranh chấp, yêu cầu '- Cấp tỉnh, cấp cao | 6 tháng, 1 năm | Tòa án nhân dân cấp tỉnh, cấp cao |
| Nhóm chỉ tiêu lao động giám đốc thẩm | | | | | |
| I | Nhóm chỉ tiêu thụ lý, giải quyết các vụ việc lao động giám đốc thẩm | | | | |
| 1 | LĐGDT-64 | Số vụ việc lao động do Chánh án kháng nghị Tòa án phải giải quyết | - Theo nhóm tranh chấp, yêu cầu '- Cấp cao, tối cao | 6 tháng, 1 năm | Tòa án nhân dân cấp cao, tối cao |
| 2 | LĐGDT-65 | Số vụ việc lao động Viện trưởng Viện kiểm sát kháng nghị phải giải quyết | - Theo nhóm tranh chấp, yêu cầu '- Cấp cao, tối cao | 6 tháng, 1 năm | Tòa án nhân dân cấp cao, tối cao |

| | | | | | |
|----|---|--|--|----------------|----------------------------------|
| 3 | LĐGDT-66 | Số vụ việc lao động Chánh án rút kháng nghị đã giải quyết | - Theo nhóm tranh chấp, yêu cầu '- Cấp cao, tối cao | 6 tháng, 1 năm | Tòa án nhân dân cấp cao, tối cao |
| 4 | LĐGDT-67 | Số vụ việc lao động Viện trưởng Viện kiểm sát rút kháng nghị đã giải quyết | - Theo nhóm tranh chấp, yêu cầu '- Cấp cao, tối cao | 6 tháng, 1 năm | Tòa án nhân dân cấp cao, tối cao |
| 5 | LĐGDT-68 | Số vụ việc lao động Chánh án kháng nghị đã giải quyết | - Theo nhóm tranh chấp, yêu cầu '- Cấp cao, tối cao | 6 tháng, 1 năm | Tòa án nhân dân cấp cao, tối cao |
| 6 | LĐGDT-69 | Số vụ việc lao động do Viện trưởng Viện kiểm sát kháng nghị đã giải quyết | - Theo nhóm tranh chấp, yêu cầu '- Cấp cao, tối cao | 6 tháng, 1 năm | Tòa án nhân dân cấp cao, tối cao |
| 7 | LĐGDT-70 | Số vụ việc lao động do Chánh án kháng nghị còn lại chưa giải quyết | - Theo nhóm tranh chấp, yêu cầu '- Cấp cao, tối cao | 6 tháng, 1 năm | Tòa án nhân dân cấp cao, tối cao |
| 8 | LĐGDT-71 | Số vụ việc lao động do Viện trưởng Viện kiểm sát kháng nghị còn lại chưa giải quyết | - Theo nhóm tranh chấp, yêu cầu '- Cấp cao, tối cao | 6 tháng, 1 năm | Tòa án nhân dân cấp cao, tối cao |
| 9 | LĐGDT-72 | Số vụ việc lao động còn lại quá hạn luật định Tòa án chưa giải quyết | - Theo nhóm tranh chấp, yêu cầu '- Cấp cao, tối cao - Nguyên nhân chủ quan, nguyên nhân khách quan | 6 tháng, 1 năm | Tòa án nhân dân cấp cao, tối cao |
| II | Nhóm chỉ tiêu phân tích các vụ việc giám đốc thẩm Tòa án đã xét xử | | | | |
| 10 | LĐGDT-73 | Số vụ việc lao động Tòa án ra quyết định giữ nguyên bản án, quyết định sơ thẩm | - Theo nhóm tranh chấp, yêu cầu '- Cấp cao, tối cao | 6 tháng, 1 năm | Tòa án nhân dân cấp cao, tối cao |
| 11 | LĐGDT-74 | Số vụ việc Tòa án ra quyết định sửa một phần bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật | - Theo nhóm tranh chấp, yêu cầu '- Cấp cao, tối cao | 6 tháng, 1 năm | Tòa án nhân dân cấp cao, tối cao |
| 12 | LĐGDT-75 | Số vụ việc Tòa án ra quyết định sửa toàn bộ bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật | - Theo nhóm tranh chấp, yêu cầu '- Cấp cao, tối cao | 6 tháng, 1 năm | Tòa án nhân dân cấp cao, tối cao |
| 13 | LĐGDT-76 | Số vụ việc Tòa án ra quyết định hủy toàn bộ bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật và đình chỉ giải quyết vụ án | - Theo nhóm tranh chấp, yêu cầu '- Cấp cao, tối cao | 6 tháng, 1 năm | Tòa án nhân dân cấp cao, tối cao |

| | | | | | |
|--|----------|---|--|----------------|----------------------------------|
| 14 | LĐGDT-77 | Số vụ việc Tòa án ra quyết định hủy bản án, quyết định phúc thẩm và giữ nguyên bản án quyết định sơ thẩm. | - Theo nhóm tranh chấp, yêu cầu '- Cấp cao, tối cao | 6 tháng, 1 năm | Tòa án nhân dân cấp cao, tối cao |
| 15 | LĐGDT-78 | Số vụ việc Tòa án ra quyết định hủy bản án, quyết định giám đốc thẩm và giữ nguyên bản án, quyết định sơ thẩm | - Theo nhóm tranh chấp, yêu cầu '- Cấp cao, tối cao | 6 tháng, 1 năm | Tòa án nhân dân cấp cao, tối cao |
| 16 | LĐGDT-79 | Số vụ việc Tòa án ra quyết định hủy bản án, quyết định giám đốc thẩm và giữ nguyên bản án, quyết định phúc thẩm | - Theo nhóm tranh chấp, yêu cầu '- Cấp cao, tối cao | 6 tháng, 1 năm | Tòa án nhân dân cấp cao, tối cao |
| 17 | LĐGDT-80 | Số vụ việc Tòa án ra quyết định hủy bản án, quyết định giám đốc thẩm; bản án, quyết định phúc thẩm giữ nguyên bản án, quyết định sơ thẩm. | - Theo nhóm tranh chấp, yêu cầu '- Cấp cao, tối cao | 6 tháng, 1 năm | Tòa án nhân dân cấp cao, tối cao |
| 18 | LĐGDT-81 | Số vụ việc Tòa án án ra quyết định hủy bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật để xét xử lại theo thủ tục sơ thẩm | - Theo nhóm tranh chấp, yêu cầu '- Cấp cao, tối cao | 6 tháng, 1 năm | Tòa án nhân dân cấp cao, tối cao |
| 19 | LĐGDT-82 | Số vụ việc Tòa án ra quyết định hủy bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật để xét xử lại theo thủ tục phúc thẩm | - Theo nhóm tranh chấp, yêu cầu '- Cấp cao, tối cao | 6 tháng, 1 năm | Tòa án nhân dân cấp cao, tối cao |
| 20 | LĐGDT-83 | Số vụ việc Tòa án áp dụng án lệ để giải quyết | - Theo nhóm tranh chấp, yêu cầu '- Cấp cao, tối cao | 6 tháng, 1 năm | Tòa án nhân dân cấp cao, tối cao |
| Nhóm chỉ tiêu lao động tái thẩm | | | | | |
| 1 | LĐTT-84 | Số vụ việc lao động Chánh án kháng nghị | Số vụ án Tòa án đã thụ lý. + Số việc Tòa án đã thụ lý. + Chia theo cấp cao, cấp tối cao. | 6 tháng, 1 năm | Tòa án nhân dân cấp cao, tối cao |
| 2 | LĐTT-85 | Số vụ việc lao động Viện trưởng Viện kiểm sát kháng nghị | Số vụ án Tòa án đã thụ lý. + Số việc Tòa án đã thụ lý. + Chia theo cấp cao, cấp tối cao. | 6 tháng, 1 năm | Tòa án nhân dân cấp cao, tối cao |

| | | | | | |
|----|---------|--|--|----------------|----------------------------------|
| 3 | LĐTT-86 | Số vụ việc lao động tái thẩm Tòa án ra quyết định đình chỉ xét xử | Số vụ việc Chánh án rút kháng nghị. + Số vụ việc Viện trưởng rút kháng nghị. + Số vụ án Tòa án đã thụ lý. + Số việc Tòa án đã thụ lý. + Chia theo cấp cao, cấp tối cao. | 6 tháng, 1 năm | Tòa án nhân dân cấp cao, tối cao |
| 4 | LĐTT-87 | Số vụ việc lao động Tòa án xét xử tái thẩm | Số vụ việc Chánh án kháng nghị đã xét xử. + Số vụ việc Viện trưởng kháng nghị đã xét xử. + Chia theo loại tranh chấp, yêu cầu. + Chia theo cấp cao, cấp tối cao. | 6 tháng, 1 năm | Tòa án nhân dân cấp cao, tối cao |
| 5 | LĐTT-88 | Tỷ lệ giải quyết các vụ việc lao động tái thẩm | Chia theo loại tranh chấp, yêu cầu. + Chia theo cấp cao, cấp tối cao. | 6 tháng, 1 năm | Tòa án nhân dân cấp cao, tối cao |
| 6 | LĐTT-89 | Số vụ việc lao động còn lại chưa giải quyết | Số vụ việc Chánh án kháng nghị còn lại chưa giải quyết. + Số vụ việc Viện trưởng kháng nghị còn lại chưa giải quyết. + Chia theo loại tranh chấp, yêu cầu. + Chia theo cấp cao, cấp tối cao. | 6 tháng, 1 năm | Tòa án nhân dân cấp cao, tối cao |
| 7 | LĐTT-90 | Số vụ việc lao động tái thẩm Tòa án ra quyết định ra quyết định giữ nguyên bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật | Số vụ việc dân sự Tòa án tái thẩm ra quyết định không chấp nhận kháng nghị của Chánh án, giữ nguyên bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật. + Số vụ việc dân sự Tòa án tái thẩm ra quyết định không chấp nhận kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát, giữ nguyên bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật. + Chia theo nhóm tranh chấp, yêu cầu. + Chia theo cấp tỉnh, cấp cao. | 6 tháng, 1 năm | Tòa án nhân dân cấp cao, tối cao |
| 8 | LĐTT-91 | Số vụ việc lao động tái thẩm Tòa án ra quyết định hủy bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật để xét xử sơ thẩm lại | Chia theo nhóm tranh chấp, yêu cầu. + Chia theo cấp cao và tối cao. | 6 tháng, 1 năm | Tòa án nhân dân cấp cao, tối cao |
| 9 | LĐTT-92 | Số vụ việc lao động tái thẩm Tòa án ra quyết định hủy bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật và đình chỉ giải quyết vụ án | Chia theo nhóm tranh chấp, yêu cầu. + Chia theo cấp tỉnh, cấp cao. | 6 tháng, 1 năm | Tòa án nhân dân cấp cao, tối cao |
| 10 | LĐTT-93 | Số vụ việc Tòa án áp dụng án lệ để giải quyết | Chia theo nhóm tranh chấp, yêu cầu. + Chia theo cấp tỉnh, cấp cao. | 6 tháng, 1 năm | Tòa án nhân dân cấp cao, tối cao |

| Hệ thống chỉ tiêu các vụ án hành chính | | | | | |
|--|--|---|--|----------------|-------------------------------------|
| Nhóm chỉ tiêu hành chính sơ thẩm | | | | | |
| I | Nhóm chỉ tiêu quản lý | | | | |
| 1 | HCST-01 | Số vụ án hành chính sơ thẩm phải giải quyết | - Theo các loại khiếu kiện '- Cấp tỉnh, cấp huyện | 6 tháng, 1 năm | Tòa án nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện |
| 2 | HCST-02 | Số vụ án hành chính sơ thẩm đã giải quyết | - Theo các loại khiếu kiện '- Cấp tỉnh, cấp huyện | 6 tháng, 1 năm | Tòa án nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện |
| 3 | HCST-03 | Số vụ hành chính sơ thẩm Tòa án có kiến nghị với cơ quan nhà nước, người đứng đầu cơ quan nhà nước xem xét trách nhiệm của cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền của cơ quan nhà nước | - Theo các loại khiếu kiện '- Cấp tỉnh, cấp huyện | 6 tháng, 1 năm | Tòa án nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện |
| 4 | HCST-04 | Số vụ án hành chính sơ thẩm Tòa án tiến hành đối thoại | - Theo các loại khiếu kiện '- Cấp tỉnh, cấp huyện | 6 tháng, 1 năm | Tòa án nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện |
| 5 | HCST-05 | Số vụ án hành chính sơ thẩm chưa giải quyết quá hạn luật định | - Theo các loại khiếu kiện '- Cấp tỉnh, cấp huyện | 6 tháng, 1 năm | Tòa án nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện |
| 6 | HCST-06 | Số vụ án hành chính sơ thẩm tạm đình chỉ | - Theo các loại khiếu kiện '- Cấp tỉnh, cấp huyện | 6 tháng, 1 năm | Tòa án nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện |
| II | Nhóm chỉ tiêu phân tích một số đặc điểm vụ án hành chính đã giải quyết | | | | |
| 1 | HCST-07 | Số vụ án hành chính sơ thẩm áp dụng án lệ | - Theo các loại khiếu kiện '- Cấp tỉnh, cấp huyện | 6 tháng, 1 năm | Tòa án nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện |
| 2 | HCST-08 | Số vụ án hành chính sơ thẩm giải quyết theo thủ tục rút gọn | - Theo các loại khiếu kiện '- Cấp tỉnh, cấp huyện | 6 tháng, 1 năm | Tòa án nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện |
| 3 | HCST-09 | Số vụ án hành chính sơ thẩm có áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời | - Theo các loại khiếu kiện '- Cấp tỉnh, cấp huyện | 6 tháng, 1 năm | Tòa án nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện |
| 4 | HCST-10 | Số vụ án hành chính sơ thẩm có Viện kiểm sát tham gia phiên tòa | - Theo các loại khiếu kiện '- Cấp tỉnh, cấp huyện | 6 tháng, 1 năm | Tòa án nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện |

| | | | | | |
|-----|--|--|---|----------------|-------------------------------------|
| 5 | HCST-11 | Số vụ án hành chính sơ thẩm có yếu tố nước ngoài | - Theo các loại khiếu kiện '- Cấp tỉnh, cấp huyện | 6 tháng, 1 năm | Tòa án nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện |
| 6 | HCST-12 | Số vụ án hành chính sơ thẩm có giải quyết yêu cầu bồi thường thiệt hại | - Theo các loại khiếu kiện '- Cấp tỉnh, cấp huyện | 6 tháng, 1 năm | Tòa án nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện |
| 7 | HCST-13 | Số vụ án hành chính sơ thẩm có người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp cho đương sự | - Theo các loại khiếu kiện '- Cấp tỉnh, cấp huyện | 6 tháng, 1 năm | Tòa án nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện |
| 8 | HCST-14 | Số vụ án hành chính sơ thẩm Tòa án tổ chức phiên tòa rút kinh nghiệm | - Theo các loại khiếu kiện '- Cấp tỉnh, cấp huyện | 6 tháng, 1 năm | Tòa án nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện |
| III | Nhóm chỉ tiêu phân tích một số khiếu kiện cụ thể | | | | |
| 1 | HCST-15 | Quyết định xử phạt vi phạm hành chính | - Thụ lý, giải quyết của Tòa án '- Cấp tỉnh, cấp huyện | 6 tháng, 1 năm | Tòa án nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện |
| 2 | HCST-16 | Quyết định áp dụng các biện pháp ngăn chặn và bảo đảm việc xử lý vi phạm hành chính | - Thụ lý, giải quyết của Tòa án '- Cấp tỉnh, cấp huyện | 6 tháng, 1 năm | Tòa án nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện |
| 3 | HCST-17 | Quyết định hành chính, hành vi hành chính trong việc áp dụng biện pháp cưỡng chế thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính | - Thụ lý, giải quyết của Tòa án '- Cấp tỉnh, cấp huyện | 6 tháng, 1 năm | Tòa án nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện |
| 4 | HCST-18 | Quyết định hành chính, hành vi hành chính trong việc áp dụng hoặc thi hành biện pháp xử lý hành chính bằng một trong các hình thức giáo dục tại xã, phường, thị trấn; đưa vào trường giáo dưỡng; đưa vào cơ sở giáo dục; đưa vào cơ sở chữa bệnh | - Thụ lý, giải quyết của Tòa án '- Cấp tỉnh, cấp huyện | 6 tháng, 1 năm | Tòa án nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện |
| 5 | HCST-19 | Quyết định hành chính, hành vi hành chính trong việc áp dụng biện pháp buộc tháo dỡ nhà ở, công trình, vật kiến trúc kiên cố khác | - Thụ lý, giải quyết của Tòa án '- Cấp tỉnh, cấp huyện | 6 tháng, 1 năm | Tòa án nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện |

| | | | | | |
|------------------------------------|----------------------------------|---|---|----------------|-------------------------------------|
| 6 | HCST-20 | Quyết định hành chính, hành vi hành chính trong việc cấp, thu hồi giấy phép về xây dựng cơ bản, sản xuất, kinh doanh; giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và chứng chỉ hành nghề hoặc khiếu kiện quyết định hành chính, hành vi hành chính khác liên quan đến hoạt động kinh doanh, tài chính của thương nhân | - Thụ lý, giải quyết của Tòa án '- Cấp tỉnh, cấp huyện | 6 tháng, 1 năm | Tòa án nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện |
| 7 | HCST-21 | Quyết định hành chính, hành vi hành chính trong việc trưng dụng, trưng mua, tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính | - Thụ lý, giải quyết của Tòa án '- Cấp tỉnh, cấp huyện | 6 tháng, 1 năm | Tòa án nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện |
| 8 | HCST-22 | QĐ hành chính, hành vi hành chính trong việc áp dụng thuế, thu thuế, truy thu thuế | - Thụ lý, giải quyết của Tòa án '- Cấp tỉnh, cấp huyện | 6 tháng, 1 năm | Tòa án nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện |
| 9 | HCST-23 | Quyết định hành chính, hành vi hành chính trong việc áp dụng phí, thu phí, lệ phí; thu tiền sử dụng đất | - Thụ lý, giải quyết của Tòa án '- Cấp tỉnh, cấp huyện | 6 tháng, 1 năm | Tòa án nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện |
| 10 | HCST-24 | Quyết định hành chính, hành vi hành chính về quản lý đất đai trong trường hợp giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất, trưng dụng đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất; bồi thường, hỗ trợ, giải phóng mặt bằng, tái định cư; cấp hoặc thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; gia hạn thời hạn sử dụng đất | - Thụ lý, giải quyết của Tòa án '- Cấp tỉnh, cấp huyện | 6 tháng, 1 năm | Tòa án nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện |
| 11 | HCST-25 | Quyết định kỷ luật buộc thôi việc công chức giữ chức vụ từ Tổng cục trưởng và tương đương trở xuống | - Thụ lý, giải quyết của Tòa án '- Cấp tỉnh, cấp huyện | 6 tháng, 1 năm | Tòa án nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện |
| Nhóm chỉ tiêu hành chính phúc thẩm | | | | | |
| I | Nhóm chỉ tiêu thụ lý, giải quyết | | | | |
| 1 | HCPT-26 | Số vụ án hành chính phúc thẩm phải giải quyết | - Theo các loại khiếu kiện '- Cấp tỉnh, cấp cao | 6 tháng, 1 năm | Tòa án nhân dân cấp tỉnh, cấp cao |
| 2 | HCPT-27 | Số vụ án hành chính phúc thẩm đình chỉ | - Theo các loại khiếu kiện '- Cấp tỉnh, cấp cao | 6 tháng, 1 năm | Tòa án nhân dân cấp tỉnh, cấp cao |

| | | | | | |
|----|---------|--|--|----------------|-----------------------------------|
| 3 | HCPT-28 | Số vụ án hành chính phúc thẩm xét xử | - Theo các loại khiếu kiện '- Cấp tỉnh, cấp cao | 6 tháng, 1 năm | Tòa án nhân dân cấp tỉnh, cấp cao |
| 4 | HCPT-29 | Số vụ án hành chính phúc thẩm chưa giải quyết quá hạn luật định | - Theo các loại khiếu kiện '- Cấp tỉnh, cấp cao | 6 tháng, 1 năm | Tòa án nhân dân cấp tỉnh, cấp cao |
| 5 | HCPT-30 | Số vụ án hành chính phúc thẩm tạm đình chỉ | - Theo các loại khiếu kiện '- Cấp tỉnh, cấp cao | 6 tháng, 1 năm | Tòa án nhân dân cấp tỉnh, cấp cao |
| 6 | HCPT-31 | Vụ án hành chính phúc thẩm có áp dụng án lệ | - Theo các loại khiếu kiện '- Cấp tỉnh, cấp cao | 6 tháng, 1 năm | Tòa án nhân dân cấp tỉnh, cấp cao |
| 7 | HCPT-32 | Vụ án hành chính phúc thẩm xét xử theo thủ tục rút gọn | - Theo các loại khiếu kiện '- Cấp tỉnh, cấp cao | 6 tháng, 1 năm | Tòa án nhân dân cấp tỉnh, cấp cao |
| 8 | HCPT-33 | Số vụ án hành chính phúc thẩm có áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời | - Theo các loại khiếu kiện '- Cấp tỉnh, cấp cao | 6 tháng, 1 năm | Tòa án nhân dân cấp tỉnh, cấp cao |
| 9 | HCPT-34 | Số vụ án hành chính phúc thẩm có Viện kiểm sát tham gia phiên tòa | - Theo các loại khiếu kiện '- Cấp tỉnh, cấp cao | 6 tháng, 1 năm | Tòa án nhân dân cấp tỉnh, cấp cao |
| 10 | HCPT-35 | Số vụ án hành chính phúc thẩm có người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp cho đương sự | - Theo các loại khiếu kiện '- Cấp tỉnh, cấp cao | 6 tháng, 1 năm | Tòa án nhân dân cấp tỉnh, cấp cao |
| 11 | HCPT-36 | Số vụ án hành chính phúc thẩm Tòa án tổ chức phiên tòa rút kinh nghiệm | - Theo các loại khiếu kiện '- Cấp tỉnh, cấp cao | 6 tháng, 1 năm | Tòa án nhân dân cấp tỉnh, cấp cao |

Nhóm chỉ tiêu hành chính giám đốc thẩm

| | | | | | |
|----------|--|---|--|----------------|----------------------------------|
| I | Nhóm chỉ tiêu thụ lý, giải quyết các vụ án hành chính giám đốc thẩm | | | | |
| 1 | HCGDT-37 | Số vụ án hành chính giám đốc thẩm phải giải quyết | - Các loại khiếu kiện '- Cấp cao, tối cao | 6 tháng, 1 năm | Tòa án nhân dân cấp cao, tối cao |
| 2 | HCGDT-38 | Số vụ án hành chính giám đốc thẩm đình chỉ | - Các loại khiếu kiện '- Cấp cao, tối cao | 6 tháng, 1 năm | Tòa án nhân dân cấp cao, tối cao |
| 3 | HCGDT-39 | Số vụ án hành chính giám đốc thẩm mở phiên tòa | - Các loại khiếu kiện '- Cấp cao, tối cao | 6 tháng, 1 năm | Tòa án nhân dân cấp cao, tối cao |

| | | | | | |
|---|---|--|---|----------------|--|
| 4 | HCGDT-40 | Số vụ án hành chính giám đốc thẩm chưa giải quyết quá hạn luật định | - Các loại khiếu kiện '- Cấp cao, tối cao | 6 tháng, 1 năm | Tòa án nhân dân cấp cao, tối cao |
| II | Nhóm chỉ tiêu thụ lý, giải quyết các vụ án hành chính tái thẩm | | | | |
| 1 | HCGDT-42 | Số vụ án hành chính tái thẩm phải giải quyết | - Các loại khiếu kiện '- Cấp cao, tối cao | 6 tháng, 1 năm | Tòa án nhân dân cấp cao, tối cao |
| 2 | HCGDT-43 | Số vụ án hành chính tái thẩm đình chỉ | - Các loại khiếu kiện '- Cấp cao, tối cao | 6 tháng, 1 năm | Tòa án nhân dân cấp cao, tối cao |
| 3 | HCGDT-44 | Số vụ án hành chính tái thẩm xét xử | - Các loại khiếu kiện '- Cấp cao, tối cao | 6 tháng, 1 năm | Tòa án nhân dân cấp cao, tối cao |
| 4 | HCGDT-45 | Số vụ án hành chính tái thẩm chưa giải quyết quá hạn luật định | - Các loại khiếu kiện '- Cấp cao, tối cao | 6 tháng, 1 năm | Tòa án nhân dân cấp cao, tối cao |
| Nhóm chỉ tiêu giải quyết các vụ án hành chính theo thủ tục đặc biệt | | | | | |
| 1 | HCTTĐB-46 | Số vụ án hành chính có yêu cầu, đề nghị, kiến nghị phải giải quyết theo thủ tục đặc biệt | Các loại khiếu kiện vụ án hành chính | 6 tháng, 1 năm | Vụ giám đốc kiểm tra thuộc Tòa án nhân dân tối cao |
| 2 | HCTTĐB-47 | Số yêu cầu, đề nghị, kiến nghị giải quyết vụ án hành chính theo thủ tục đặc biệt đã giải quyết | Các loại khiếu kiện vụ án hành chính | 6 tháng, 1 năm | Vụ giám đốc kiểm tra thuộc Tòa án nhân dân tối cao |
| 3 | HCTTĐB-48 | Số vụ án hành chính giải quyết theo thủ tục đặc biệt | Các loại khiếu kiện vụ án hành chính | 6 tháng, 1 năm | Vụ giám đốc kiểm tra thuộc Tòa án nhân dân tối cao |
| 4 | HCTTĐB-49 | Số vụ án hành chính đã giải quyết theo thủ tục đặc biệt | Các loại khiếu kiện vụ án hành chính | 6 tháng, 1 năm | Vụ giám đốc kiểm tra thuộc Tòa án nhân dân tối cao |
| 5 | HCTTĐB-50 | Số vụ án hành chính theo thủ tục đặc biệt có giải quyết bồi thường thiệt hại | Các loại khiếu kiện vụ án hành chính | 6 tháng, 1 năm | Vụ giám đốc kiểm tra thuộc Tòa án nhân dân tối cao |
| 6 | HCTTĐB-51 | Số vụ án hành chính theo thủ tục đặc biệt có kiến nghị xem xét trách nhiệm | Các loại khiếu kiện vụ án hành chính | 6 tháng, 1 năm | Vụ giám đốc kiểm tra thuộc Tòa án nhân dân tối cao |
| Hệ thống chỉ tiêu thụ lý và giải quyết các yêu cầu tuyên bố phá sản | | | | | |
| I | Nhóm chỉ tiêu thụ lý và giải quyết các yêu cầu tuyên bố phá sản | | | | |
| 1 | PSST-01 | Số đơn yêu cầu mở thủ tục phá sản phải giải quyết | - Theo loại hình doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ chức tín dụng '- Cấp tỉnh, cấp huyện | 6 tháng, 1 năm | Tòa án nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện |

| | | | | | |
|----|---------|---|---|----------------|-------------------------------------|
| 2 | PSST-02 | Số đơn yêu cầu mở thủ tục phá sản đã giải quyết | - Theo loại hình doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ chức tín dụng '- Cấp tỉnh, cấp huyện | 6 tháng, 1 năm | Tòa án nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện |
| 3 | PSST-03 | Số đơn yêu cầu mở thủ tục phá sản Tòa án đã thụ lý | - Theo loại hình doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ chức tín dụng '- Cấp tỉnh, cấp huyện | 6 tháng, 1 năm | Tòa án nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện |
| 4 | PSST-04 | Kết quả giải quyết đơn yêu cầu mở thủ tục phá sản Tòa án đã thụ lý | - Theo loại hình doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ chức tín dụng '- Cấp tỉnh, cấp huyện | 6 tháng, 1 năm | Tòa án nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện |
| 5 | PSST-05 | Tổng số quyết định công nhận phương án phục hồi hoạt động kinh doanh | - Theo loại hình doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ chức tín dụng '- Cấp tỉnh, cấp huyện | 6 tháng, 1 năm | Tòa án nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện |
| 6 | PSST-06 | Kết quả của phương án phục hồi hoạt động kinh doanh đã có quyết định công nhận của Tòa án | - Theo loại hình doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ chức tín dụng '- Cấp tỉnh, cấp huyện | 6 tháng, 1 năm | Tòa án nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện |
| 7 | PSST-07 | Tổng số quyết định mở thủ tục phá sản phải giải quyết | - Theo loại hình doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ chức tín dụng '- Cấp tỉnh, cấp huyện | 6 tháng, 1 năm | Tòa án nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện |
| 8 | PSST-08 | Tòa án ra quyết định đình chỉ tiến hành thủ tục phá sản | - Theo loại hình doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ chức tín dụng '- Cấp tỉnh, cấp huyện | 6 tháng, 1 năm | Tòa án nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện |
| 9 | PSST-09 | Tòa án ra quyết định tuyên bố phá sản | - Theo loại hình doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ chức tín dụng '- Cấp tỉnh, cấp huyện | 6 tháng, 1 năm | Tòa án nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện |
| 10 | PSST-10 | Nghĩa vụ về tài sản của Doanh nghiệp, hợp tác xã bị tuyên bố phá sản | - Theo loại hình doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ chức tín dụng '- Cấp tỉnh, cấp huyện | 6 tháng, 1 năm | Tòa án nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện |
| 11 | PSST-11 | Số yêu cầu tuyên bố phá sản chưa giải quyết quá hạn luật định | - Theo loại hình doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ chức tín dụng '- Cấp tỉnh, cấp huyện | 6 tháng, 1 năm | Tòa án nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện |

| | | | | | |
|-----|---|--|---|----------------|-------------------------------------|
| 12 | PSST-12 | Số vụ việc giải quyết yêu cầu tuyên bố phá sản có áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời | - Theo loại hình doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ chức tín dụng '- Cấp tỉnh, cấp huyện | 6 tháng, 1 năm | Tòa án nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện |
| 13 | PSST-13 | Số vụ việc tuyên bố phá sản có yếu tố nước ngoài | - Theo loại hình doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ chức tín dụng '- Cấp tỉnh, cấp huyện | 6 tháng, 1 năm | Tòa án nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện |
| 14 | PSST-14 | Số người bị cấm đảm nhiệm chức vụ sau khi doanh nghiệp, hợp tác xã bị tuyên bố phá sản | - Theo loại hình doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ chức tín dụng '- Cấp tỉnh, cấp huyện | 6 tháng, 1 năm | Tòa án nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện |
| II | Nhóm chỉ tiêu theo dõi loại hình doanh nghiệp, hợp tác xã tuyên bố phá sản | | | | |
| 1 | PSST-15 | Doanh nghiệp nhà nước | - Thụ lý, giải quyết của Tòa án '- Cấp tỉnh, cấp huyện | 6 tháng, 1 năm | Tòa án nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện |
| 2 | PSST-16 | Doanh nghiệp không có vốn nhà nước và đầu tư trực tiếp nước ngoài | - Thụ lý, giải quyết của Tòa án '- Cấp tỉnh, cấp huyện | 6 tháng, 1 năm | Tòa án nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện |
| 3 | PSST-17 | Doanh nghiệp 100% vốn đầu tư nước ngoài | - Thụ lý, giải quyết của Tòa án '- Cấp tỉnh, cấp huyện | 6 tháng, 1 năm | Tòa án nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện |
| 4 | PSST-18 | Doanh nghiệp có nhiều nguồn vốn | - Thụ lý, giải quyết của Tòa án '- Cấp tỉnh, cấp huyện | 6 tháng, 1 năm | Tòa án nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện |
| 5 | PSST-19 | Hợp tác xã bị yêu cầu tuyên bố phá sản | - Thụ lý, giải quyết của Tòa án '- Cấp tỉnh, cấp huyện | 6 tháng, 1 năm | Tòa án nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện |
| 6 | PSST-20 | Tổ chức tín dụng bị yêu cầu tuyên bố phá sản | - Thụ lý, giải quyết của Tòa án '- Cấp tỉnh, cấp huyện | 6 tháng, 1 năm | Tòa án nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện |
| III | Nhóm chỉ tiêu giải quyết các đơn đề nghị, kháng nghị việc giải quyết yêu cầu tuyên bố phá sản | | | | |
| 1 | PSPT-21 | Số đơn đề nghị, kháng nghị việc giải quyết yêu cầu tuyên bố phá sản phải giải quyết | - Thụ lý, giải quyết của Tòa án '- Cấp tỉnh, cấp cao - Loại hình doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ chức tín dụng | 6 tháng, 1 năm | Tòa án nhân dân cấp tỉnh |

| | | | | | |
|---|---|--|--|----------------|---|
| 2 | PSPT-22 | Số đơn đề nghị, kháng nghị việc giải quyết yêu cầu tuyên bố phá sản đã giải quyết | - Thụ lý, giải quyết của Tòa án '- Cấp tỉnh, cấp cao '- Loại hình doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ chức tín dụng | 6 tháng, 1 năm | Tòa án nhân dân cấp tỉnh |
| 3 | PSPT-23 | Số vụ giải quyết đơn đề nghị, kháng nghị việc giải quyết yêu cầu tuyên bố phá sản Tòa án tổ chức phiên tòa rút kinh nghiệm | - Thụ lý, giải quyết của Tòa án '- Cấp tỉnh, cấp cao - Loại hình doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ chức tín dụng | 6 tháng, 1 năm | Tòa án nhân dân cấp tỉnh |
| IV | Nhóm chỉ tiêu giải quyết các yêu cầu tuyên bố phá sản theo thủ tục đặc biệt | | | | |
| 1 | PSĐB-24 | Số vụ đề nghị, kiến nghị phải giải quyết yêu cầu tuyên bố phá sản theo thủ tục đặc biệt | - Thụ lý, giải quyết của Tòa án nhân dân tối cao - Loại hình doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ chức tín dụng | 6 tháng, 1 năm | Tòa án nhân dân tối cao |
| 2 | PSĐB-24 | Số vụ đề nghị, kiến nghị đã giải quyết yêu cầu tuyên bố phá sản theo thủ tục đặc biệt | - Thụ lý, giải quyết của Tòa án nhân dân tối cao - Loại hình doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ chức tín dụng | 6 tháng, 1 năm | Tòa án nhân dân tối cao |
| 3 | PSĐB-24 | Các lý do Tòa án nhân dân tối cao hủy quyết định tuyên bố phá sản của Tòa án nhân dân cấp dưới | - Thụ lý, giải quyết của Tòa án nhân dân tối cao - Loại hình doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ chức tín dụng | 6 tháng, 1 năm | Tòa án nhân dân tối cao |
| Hệ thống chỉ tiêu thống kê thụ lý và giải quyết đơn tư pháp | | | | | |
| I | Nhóm chỉ tiêu thống kê thụ lý và giải quyết đơn đề nghị giám đốc thẩm, tái thẩm | | | | |
| 1 | ĐGĐTTT-01 | Tổng số đơn đề nghị giám đốc thẩm, tái thẩm đã nhận trong thời điểm thống kê | -Chia theo loại án Tòa án đã giải quyết, gồm hình sự, dân sự, hôn nhân gia đình, kinh doanh thương mại, lao động, hành chính; - Cấp cao và cấp Tối cao | 6 tháng, 1 năm | Tòa án nhân dân cấp cao và các Vụ giám đốc kiểm tra thuộc Tòa án nhân dân tối cao |
| 2 | ĐGĐTTT-02 | Tổng số đơn đề nghị giám đốc thẩm, tái thẩm thuộc thẩm quyền tòa án phải giải quyết | - Chia theo loại án Tòa án đã giải quyết, gồm hình sự, dân sự, hôn nhân gia đình, kinh doanh thương mại, lao động, hành chính. '- Cấp cao và cấp Tối cao. - Số đơn có kiến nghị của đại biểu Quốc hội, đoàn đại biểu Quốc hội. - Số đơn Viện kiểm sát đang giải quyết. | 6 tháng, 1 năm | Tòa án nhân dân cấp cao và các Vụ giám đốc kiểm tra thuộc Tòa án nhân dân tối cao |

| | | | | | |
|---|-----------|--|---|----------------|---|
| 3 | ĐGĐTTT-03 | Số đơn đề nghị giám đốc thẩm, tái thẩm Tòa án trả lời không có căn cứ kháng nghị giám đốc thẩm, tái thẩm | -Chia theo loại án Tòa án đã giải quyết, gồm hình sự, dân sự, hôn nhân gia đình, kinh doanh thương mại, lao động, hành chính; -Cấp cao và cấp Tối cao. -Số đơn có kiến nghị của đại biểu Quốc hội, đoàn đại biểu Quốc hội Tòa án có văn bản trả lời không có căn cứ kháng nghị. | 6 tháng, 1 năm | Tòa án nhân dân cấp cao và các Vụ giám đốc kiểm tra thuộc Tòa án nhân dân tối cao |
| 4 | ĐGĐTTT-04 | Số đơn đề nghị giám đốc thẩm, tái thẩm được Chánh án Tòa án nhân dân cấp cao, Chánh án Tòa án nhân dân tối cao kháng nghị xem xét lại vụ việc theo thủ tục giám đốc thẩm, tái thẩm | - Chia theo loại án Tòa án đã giải quyết, gồm hình sự, dân sự, hôn nhân gia đình, kinh doanh thương mại, lao động, hành chính. - Cấp cao và cấp Tối cao. - Số đơn có kiến nghị của đại biểu Quốc hội, đoàn đại biểu Quốc hội được Chánh án Tòa án nhân dân cấp cao hoặc Chánh án Tòa án nhân dân tối cao kháng nghị để xem xét lại vụ việc theo trình tự giám đốc thẩm, tái thẩm. | 6 tháng, 1 năm | Tòa án nhân dân cấp cao và các Vụ giám đốc kiểm tra thuộc Tòa án nhân dân tối cao |
| 5 | ĐGĐTTT-05 | Tỷ lệ đơn đề nghị giám đốc thẩm, tái thẩm Tòa án đã giải quyết. | -Chia theo loại án Tòa án đã giải quyết, gồm hình sự, dân sự, hôn nhân gia đình, kinh doanh thương mại, lao động, hành chính; -Cấp cao và cấp Tối cao. | 6 tháng, 1 năm | Tòa án nhân dân cấp cao và các Vụ giám đốc kiểm tra thuộc Tòa án nhân dân tối cao |
| 6 | ĐGĐTTT-06 | Số đơn đề nghị xem xét lại bản án, quyết định hình sự theo thủ tục giám đốc thẩm, tái thẩm. | -Tổng số đơn Tòa án đã thụ lý; - Cấp cao và cấp Tối cao. - Số đơn Tòa án đã giải quyết, trong đó bao gồm số đơn Tòa án đã trả lời người bị kết án, cơ quan, tổ chức, cá nhân không có căn cứ kháng nghị và số đơn Tòa án đã có văn bản kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm, tái thẩm; -Số đơn có kiến nghị của đại biểu Quốc hội, đoàn đại biểu Quốc hội Tòa án đã thụ lý; -Số đơn có của đại biểu Quốc hội, đoàn đại biểu Quốc hội Tòa án đã giải quyết, bao gồm trả lời đơn và kháng nghị. | 6 tháng, 1 năm | Tòa án nhân dân cấp cao và các Vụ giám đốc kiểm tra thuộc Tòa án nhân dân tối cao |
| 7 | ĐGĐTTT-07 | Số đơn đề nghị xem xét lại bản án, quyết định dân sự theo thủ tục giám đốc thẩm, tái thẩm | -Tổng số đơn Tòa án đã thụ lý; - Cấp cao và cấp Tối cao. -Số đơn Tòa án đã giải quyết, trong đó bao gồm số đơn Tòa án đã trả lời đương sự, cơ quan, tổ chức, cá nhân không có căn cứ kháng nghị và số đơn Tòa án đã có văn bản kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm, tái thẩm; -Số đơn có kiến nghị của đại biểu Quốc hội, đoàn đại biểu Quốc hội Tòa án đã thụ lý; -Số đơn có của đại biểu Quốc hội, đoàn đại biểu Quốc hội Tòa án đã giải quyết, bao gồm trả lời đơn và kháng nghị. | 6 tháng, 1 năm | Tòa án nhân dân cấp cao và các Vụ giám đốc kiểm tra thuộc Tòa án nhân dân tối cao |

| | | | | | |
|----|-----------|--|---|----------------|---|
| 8 | ĐGĐTTT-08 | Số đơn đề nghị xem xét lại bản án, quyết định hôn nhân và gia đình theo thủ tục giám đốc thẩm, tái thẩm | -Tổng số đơn Tòa án đã thụ lý; -Cấp cao và cấp Tối cao. -Số đơn Tòa án đã giải quyết, trong đó bao gồm số đơn Tòa án đã trả lời đương sự, cơ quan, tổ chức, cá nhân không có căn cứ kháng nghị và số đơn Tòa án đã có văn bản kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm, tái thẩm; -Số đơn có kiến nghị của đại biểu Quốc hội, đoàn đại biểu Quốc hội Tòa án đã thụ lý; -Số đơn có của đại biểu Quốc hội, đoàn đại biểu Quốc hội Tòa án đã giải quyết, bao gồm trả lời đơn và kháng nghị. | 6 tháng, 1 năm | Tòa án nhân dân cấp cao và các Vụ giám đốc kiểm tra thuộc Tòa án nhân dân tối cao |
| 11 | ĐGĐTTT-09 | Số đơn đề nghị xem xét lại bản án, quyết định kinh doanh thương mại theo thủ tục giám đốc thẩm, tái thẩm | -Tổng số đơn Tòa án đã thụ lý; -Cấp cao và cấp Tối cao. -Số đơn Tòa án đã giải quyết, trong đó bao gồm số đơn Tòa án đã trả lời đương sự, cơ quan, tổ chức, cá nhân không có căn cứ kháng nghị và số đơn Tòa án đã có văn bản kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm, tái thẩm; -Số đơn có kiến nghị của đại biểu Quốc hội, đoàn đại biểu Quốc hội Tòa án đã thụ lý; -Số đơn có của đại biểu Quốc hội, đoàn đại biểu Quốc hội Tòa án đã giải quyết, bao gồm trả lời đơn và kháng nghị. | 6 tháng, 1 năm | Tòa án nhân dân cấp cao và các Vụ giám đốc kiểm tra thuộc Tòa án nhân dân tối cao |
| 9 | ĐGĐTTT-10 | Số đơn đề nghị xem xét lại bản án, quyết định lao động theo thủ tục giám đốc thẩm, tái thẩm | -Tổng số đơn Tòa án đã thụ lý; -Cấp cao và cấp Tối cao. -Số đơn Tòa án đã giải quyết, trong đó bao gồm số đơn Tòa án đã trả lời đương sự, cơ quan, tổ chức, cá nhân không có căn cứ kháng nghị và số đơn Tòa án đã có văn bản kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm, tái thẩm; -Số đơn có kiến nghị của đại biểu Quốc hội, đoàn đại biểu Quốc hội Tòa án đã thụ lý; -Số đơn có của đại biểu Quốc hội, đoàn đại biểu Quốc hội Tòa án đã giải quyết, bao gồm trả lời đơn và kháng nghị. | 6 tháng, 1 năm | Tòa án nhân dân cấp cao và các Vụ giám đốc kiểm tra thuộc Tòa án nhân dân tối cao |
| 10 | ĐGĐTTT-11 | Số đơn đề nghị xem xét lại bản án, quyết định trong các vụ án hành chính theo thủ tục giám đốc thẩm tái thẩm | -Tổng số đơn Tòa án đã thụ lý; -Cấp cao và cấp Tối cao. -Số đơn Tòa án đã giải quyết, trong đó bao gồm số đơn Tòa án đã trả lời đương sự, cơ quan, tổ chức, cá nhân không có căn cứ kháng nghị và số đơn Tòa án đã có văn bản kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm, tái thẩm; -Số đơn có kiến nghị của đại biểu Quốc hội, đoàn đại biểu Quốc hội Tòa án đã thụ lý; -Số đơn có của đại biểu Quốc hội, đoàn đại biểu Quốc hội Tòa án đã giải quyết, bao gồm trả lời đơn và kháng nghị. | 6 tháng, 1 năm | Tòa án nhân dân cấp cao và các Vụ giám đốc kiểm tra thuộc Tòa án nhân dân tối cao |

| II | Nhóm chỉ tiêu thống kê thụ lý, giải quyết đơn khiếu nại, tố cáo quyết định tố tụng và hành vi tố tụng | | | | |
|----|---|---|--|----------------|---|
| 12 | KN-01 | Tổng số đơn Tòa án đã nhận trong thời điểm thống kê | - Chia theo từng lĩnh vực, gồm Hình sự, Dân sự, Hôn nhân và Gia đình, Kinh doanh thương mại, Lao động, Hành chính. '- Chia theo từng cấp tòa án, gồm cấp huyện, cấp tỉnh, cấp cao và cấp tối cao. '- Số đơn không thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án. | 6 tháng, 1 năm | Tòa án nhân dân cấp huyện, cấp tỉnh, cấp cao và tối cao |
| 13 | KN-02 | Tổng số đơn khiếu nại quyết định tố tụng và hành vi tố tụng Tòa án đã thụ lý | - Chia theo từng lĩnh vực, gồm Hình sự, Dân sự, Hôn nhân và Gia đình, Kinh doanh thương mại, Lao động, Hành chính. '- Chia theo từng cấp tòa án, gồm cấp huyện, cấp tỉnh, cấp cao và cấp tối cao. | 6 tháng, 1 năm | Tòa án nhân dân cấp huyện, cấp tỉnh, cấp cao và tối cao |
| 14 | KN-03 | Tổng số đơn tố cáo tòa án đã thụ lý | và Gia đình, Kinh doanh thương mại, Lao động, Hành chính. '- Chia theo từng cấp tòa án, gồm cấp huyện, cấp tỉnh, cấp cao và cấp tối cao. | 6 tháng, 1 năm | Tòa án nhân dân cấp huyện, cấp tỉnh, cấp cao và tối cao |
| 15 | KN-04 | Tổng số đơn khiếu nại quyết định tố tụng và hành vi tố tụng Tòa án đã giải quyết. | - Chia theo kết quả giải quyết đơn bao gồm: Khiếu nại đúng, khiếu nại đúng một phần, khiếu nại sai. '- Cấp tỉnh, cấp huyện, cấp cao, cấp tối cao '- Chia theo từng lĩnh vực, gồm Hình sự, Dân sự, Hôn nhân và gia đình, Kinh doanh thương mại, Lao động, Hành chính. | 6 tháng, 1 năm | Tòa án nhân dân cấp huyện, cấp tỉnh, cấp cao và tối cao |
| 16 | KN-05 | Tổng số đơn tố cáo Tòa án đã giải quyết | - Chia theo kết quả giải quyết đơn bao gồm : Tố cáo đúng, tố cáo đúng một phần, tố cáo sai. '- Chia theo từng lĩnh vực, gồm Hình sự, Dân sự, Hôn nhân và Gia đình, Kinh doanh thương mại, Lao động, Hành chính. '- Chia theo từng cấp tòa án, gồm cấp huyện, cấp tỉnh và cấp cao và cấp tối cao. | 6 tháng, 1 năm | Tòa án nhân dân cấp huyện, cấp tỉnh, cấp cao và tối cao |
| 17 | KN-06 | Tỷ lệ đơn khiếu nại Tòa án đã giải quyết | - Chia theo loại án Tòa án đã giải quyết, gồm Hình sự, Dân sự, Hôn nhân và gia đình, Kinh doanh thương mại, Lao động, Hành chính. '- Chia theo từng cấp tòa án, gồm cấp huyện, cấp tỉnh và cấp cao và cấp tối cao. | 6 tháng, 1 năm | Tòa án nhân dân cấp huyện, cấp tỉnh, cấp cao và tối cao |

| | | | | | |
|----|-------|---------------------------------------|--|----------------|---|
| 18 | KN-07 | Tỉ lệ đơn tố cáo Tòa án đã giải quyết | <div>- Chia theo loại án Tòa án đã giải quyết, gồm Hình sự, Dân sự, Hôn nhân và gia đình, Kinh doanh thương mại, Lao động, Hành chính.</div> <div>'- Chia theo từng cấp tòa án, gồm cấp huyện, cấp tỉnh và cấp cao và cấp tối cao.</div> | 6 tháng, 1 năm | Tòa án nhân dân cấp huyện, cấp tỉnh, cấp cao và tối cao |
|----|-------|---------------------------------------|--|----------------|---|